

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC MUA BÁN HÀNG HÓA

Số: 0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ban hành ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/06/2005;
- Căn cứ vào khả năng, nhu cầu và sự thỏa thuận của Hai Bên.

Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa này ("**Hợp đồng**") được lập vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 bởi và giữa:

BÊN MUA : **CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD**

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109826919 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2021 và đăng ký thay đổi tùy từng thời điểm)

Địa chỉ : Số 8 Nguyễn Văn Ngọc, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0109826919

Tài khoản số :

Mở tại ngân hàng :

Đại diện bởi : **PHÙNG VĂN DU**

Chức vụ : **Giám Đốc**

(Sau đây gọi là "**Bên A**")

BÊN BÁN : **CÔNG TY TNHH MEATDELI HN – CHI NHÁNH HÀ NAM 02**

Địa chỉ : Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Mã số thuế : 0700793788-006

Tài khoản số : 19038146276014

Mở tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh

Đại diện bởi : Bà **MAI THỊ YẾN**

Chức vụ : **Giám Đốc Kinh Doanh Kênh B2B & HORECA**

Theo giấy ủy quyền số 09/2024/GUQ-MEAT-HN của Chủ tịch Công ty TNHH MEATDeli HN ký ngày 01/01/2024.

(Sau đây gọi là "**Bên B**")

(Bên A và Bên B sau đây gọi chung là "**Hai Bên**" và gọi riêng là "**Bên**")

Hai Bên đồng ý ký kết và thực hiện Hợp đồng này theo các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: MẶT HÀNG, GIÁ CẢ VÀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

- 1.1 Mặt hàng mà Bên A đồng ý và cam kết mua của Bên B và Bên B đồng ý bán cho Bên A là các mặt hàng với quy cách được đề cập tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.

- 1.2 Bên B đồng ý bán cho Bên A theo số lượng trong từng Đơn đặt hàng của Bên A với sản lượng tối thiểu là 100kg cho một địa điểm giao hàng ("**Đơn đặt hàng**"). Trừ khi Hai Bên có thỏa thuận khác, Đơn đặt hàng của Bên A phải được gửi cho Bên B trước ít nhất 48 giờ (02 ngày) và trong thời gian làm việc (từ 08 giờ 00 phút đến trước 15 giờ 30 phút hàng ngày, trường hợp Bên A gửi Đơn đặt hàng ngoài thời gian làm việc nêu trên, thời điểm Bên B nhận được Đơn đặt hàng tính từ 08 giờ 00 phút của ngày kế tiếp) (trừ ngày nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định pháp luật) trước thời điểm giao hàng bằng fax, tin nhắn zalo, tin nhắn viber, email hoặc hình thức khác.
- 1.3 Xác nhận Đơn đặt hàng: Bên B có trách nhiệm xác nhận Đơn đặt hàng bằng fax, zalo, viber, email hoặc hình thức khác cho đại diện của Bên A trước ít nhất 24 giờ (01 ngày) trước thời điểm giao hàng nêu rõ số lượng hàng hóa sẽ giao cho Bên A cùng với các thỏa thuận khác theo Đơn đặt hàng mà Hai Bên thống nhất.
- 1.4 Để có cơ sở thực hiện, đầu mỗi có thẩm quyền gửi/nhận Đơn đặt hàng, xác nhận Đơn đặt hàng của mỗi Bên sẽ là đầu mỗi được đề cập tại Phụ lục 2 của Hợp đồng.
- 1.5 Đơn giá các mặt hàng theo quy định tại Điều 1.1 của Hợp đồng này được Bên B gửi cho Bên A bằng bảng báo giá mà Bên B đang áp dụng ("**Bảng báo giá**") được Bên A xác nhận làm cơ sở thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc (trường hợp sau thời hạn 03 ngày làm việc nhưng Bên A vẫn chưa xác nhận hoặc không có phản hồi thì được xem là Bên A đã chấp nhận báo giá đó).
- 1.6 Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật Việt Nam liên quan đến hàng hóa, bao gồm: (i) nguồn gốc hàng hóa; (ii) chất lượng hàng hóa (trong đó bao gồm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm); (iii) bao bì, ghi nhãn hàng hóa; (iv) các hồ sơ, giấy chứng nhận, tài liệu cần có để hàng hóa được phép lưu hành (nếu pháp luật có quy định). Đồng thời, hàng hóa cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn mà Bên B công bố đối với loại hàng hóa đó tại thời điểm Bên A gửi Đơn đặt hàng và các tiêu chuẩn như được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 2: GIAO NHẬN HÀNG HÓA

- 2.1 Địa điểm giao nhận hàng: Địa điểm giao, nhận hàng sẽ được Bên A nêu rõ trong từng Đơn đặt hàng. Nếu có thay đổi về địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B phải thông báo cho nhau trước ít nhất 02 ngày làm việc.
- 2.2 Thời gian giao, nhận hàng: Theo quy định tại Đơn đặt hàng được Hai Bên xác nhận.
- 2.3 Chi phí bốc xếp, vận chuyển: Bên B chịu toàn bộ chi phí vận chuyển và chi phí bốc xếp, dỡ hàng từ kho của Bên B đến địa điểm nhận hàng của Bên A hoặc theo sự thống nhất của Hai Bên.
- 2.4 Quy định về giao nhận hàng hóa:
- Bên B cam kết giao hàng đúng số lượng và thời gian giao hàng như Hai Bên đã thống nhất và Bên A cam kết nhận hàng đúng và đầy đủ theo Đơn đặt hàng đã đặt.
 - Trong trường hợp giá trị hàng hóa thực nhận có khác biệt so với Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận thì Bên B có nghĩa vụ điều chỉnh giá trị Đơn đặt hàng và hóa đơn tài chính tương ứng theo giá trị hàng hóa được giao nhận thực tế trong vòng 02 ngày kể từ ngày được Bên A yêu cầu.
 - Bên B được xem là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi người đại diện nhận hàng của Bên A ký xác nhận đã nhận hàng hóa theo Đơn đặt hàng vào Biên bản giao nhận

hàng hóa ngay tại thời điểm giao nhận. Riêng đối với vấn đề chất lượng hàng hóa và các vấn đề khác không thể phát hiện được tại thời điểm giao nhận thì Bên B chỉ chịu trách nhiệm về các vấn đề này nếu do lỗi của Bên B gây ra.

d. Số lượng chênh lệch (nếu có) sẽ được trừ/cộng trực tiếp trên Đơn đặt hàng.

ĐIỀU 3: HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 **Hình thức thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B như sau:

- Chủ tài khoản : CÔNG TY TNHH MEATDELI HN – CN HÀ NAM 02
- Số tài khoản : 19038146276014
- Ngân hàng : TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Hồ Chí Minh.

3.2 **Chứng từ:** Bên B có trách nhiệm cung cấp các chứng từ sau cho Bên A:

- Trước thời điểm giao hàng ít nhất 24 giờ hoặc trước thời điểm Bên A phải thanh toán ít nhất 02 giờ, Bên B có trách nhiệm gửi xác nhận tổng số tiền tạm tính của từng Đơn đặt hàng cho Bên A qua email/zalo/viber và Bên A thanh toán cho Bên B dựa trên giá trị Đơn đặt hàng tạm tính.
- Sau khi giao, nhận hàng, Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A hóa đơn tài chính.

3.3 **Phương thức thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị của Đơn đặt hàng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản chỉ định của Bên B chậm nhất là trước 16 giờ 00 phút của ngày hôm trước, trước ngày giao hàng (dự kiến) của Đơn đặt hàng. Đồng tiền thanh toán là tiền đồng Việt Nam (VND).

- Bên B có trách nhiệm xác nhận lại cho Bên A đã nhận được tiền thanh toán khi tiền thanh toán được ghi có vào tài khoản chỉ định của Bên B;
- Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B nhưng tiền thanh toán chưa được ghi có vào tài khoản chỉ định của Bên B trước 16 giờ 00 phút theo quy định tại khoản này do phụ thuộc vào hệ thống xử lý của ngân hàng, thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A gửi chứng từ chứng minh đã thực hiện lệnh chuyển tiền cho Bên B để có cơ sở xác nhận Bên A đã thanh toán cho Bên B.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

4.1 Bên A có trách nhiệm thanh toán đúng và đầy đủ như Điều 3 của Hợp đồng này.

4.2 Bên A chịu trách nhiệm phân loại, vận chuyển, lưu kho, bảo quản, sử dụng hàng hóa theo đúng chủng loại hàng hóa và theo yêu cầu/hướng dẫn bảo quản trên nhãn hàng hóa của Bên B.

4.3 Bên A cam kết chỉ thực hiện việc kinh doanh, trao đổi, mua bán, phân phối lại hàng hóa theo đúng quy cách được đề cập tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này trong phạm vi kinh doanh, và mục đích sử dụng hàng hóa được pháp luật cho phép. Không thay đổi quy cách hàng hóa ban đầu của sản phẩm để bán lại dưới bất kỳ hình thức nào kể cả hình thức rao bán, quảng cáo trên các trang mạng xã hội bao gồm nhưng không giới hạn như Zalo, Facebook, Instagram... và hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, bán hoặc phân phối lại cho bên thứ ba nhằm đảm bảo uy tín cho thương hiệu của Bên B. Để làm rõ, quy định nêu trên sẽ không áp dụng trong trường hợp Bên A sử dụng hàng hóa làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất, chế biến và kinh doanh thành phẩm được tạo thành từ việc sản xuất, chế biến hàng hóa đó.

- 4.4 Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng, bán hoặc phân phối lại hàng hóa cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào và miễn trừ toàn bộ trách nhiệm cho Bên B.
- 4.5 Không sử dụng thương hiệu “3F VIET” để gắn lên những sản phẩm tương tự, sản phẩm khác mà không phải do Bên B cung cấp vì bất kỳ mục đích gì.
- 4.6 Kiểm tra hàng hóa trước khi nhận hàng, Bên B sẽ không giải quyết bất cứ khiếu nại nào của Bên A về số lượng hàng hóa phát sinh sau khi phương tiện vận chuyển của Bên B đã ra khỏi địa điểm nhận hàng.
- 4.7 Phối hợp với Bên B để kiểm tra, đối soát, xác nhận công nợ hàng tháng.
- 4.8 Không được đơn phương hủy Đơn đặt hàng đã được Bên B xác nhận.
- 4.9 Thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết và thỏa thuận trong Hợp đồng này và các phụ lục hợp đồng.
- 4.10 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

- 5.1 Bên B có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về kinh doanh hàng hóa theo nội dung của Hợp đồng này.
- 5.2 Bên B có trách nhiệm giao hàng đúng theo yêu cầu trên Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận.
- 5.3 Cử cán bộ của Bên B thực hiện đối chiếu công nợ hàng tháng.
- 5.4 Trong trường hợp xảy ra ngộ độc thực phẩm hoặc hàng hóa có lẫn dị vật như: kim loại, các loại vật cứng khác..., hàng hóa gặp các vấn đề khác gây nguy hiểm, gây tổn hại đến người tiêu dùng, trước tiên cả Hai Bên phải cùng nhau thông báo và hợp tác khắc phục hậu quả xảy ra trong thời gian sớm nhất, bảo đảm an toàn sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng cũng như hình ảnh, uy tín, thương hiệu của cả Hai Bên. Hai Bên thống nhất rằng:
 - a. Việc giải quyết trách nhiệm với người tiêu dùng sẽ theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định pháp luật khác có liên quan với vai trò của Bên B đối với hàng hóa là tổ chức sản xuất hàng hóa.
 - b. Việc giải quyết trách nhiệm giữa Hai Bên sẽ dựa trên kết luận của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, có chức năng thẩm định, xác định, điều tra. Theo đó, nếu nguyên nhân là do Bên B thì Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A. Ngược lại, nếu nguyên nhân là do Bên A, kể cả do người quản lý, nhân viên, người lao động, nhân sự của Bên A gây ra (do bảo quản, lưu kho, sử dụng không đúng theo yêu cầu và hướng dẫn hoặc bất kỳ trường hợp/nguyên nhân nào khác do Bên A, người của Bên A) thì Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 6.1 Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - a. Do thỏa thuận của Hai Bên.
 - b. Kết thúc thời hạn theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng này.
 - c. Khi một Bên bị đình chỉ hoạt động hoặc buộc chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bị tuyên bố phá sản theo quy định pháp

luật.

- d. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này.
 - e. Trường hợp một Bên vi phạm các nội dung trong Hợp đồng (Bên vi phạm) và không khắc phục được trong thời hạn hợp lý (tối đa là không quá 07 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được thông báo vi phạm từ Bên bị vi phạm thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản thông báo gửi Bên vi phạm.
- 6.2 Nếu một trong Hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày trước ngày chấm dứt.
- 6.3 Khi chấm dứt Hợp đồng, Hai Bên thống nhất rằng:
- a. Các Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận trước thời điểm Hợp đồng chấm dứt vẫn sẽ phải được Hai Bên thực hiện.
 - b. Sau khi bù trừ thanh toán, Bên có nghĩa vụ thanh toán phải thanh toán cho Bên còn lại các khoản nợ còn nợ Bên còn lại trong vòng 07 ngày kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.
 - c. Các vấn đề của hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này liên quan đến người tiêu dùng phát sinh sau thời điểm Hợp đồng chấm dứt thì Hai Bên vẫn phải có trách nhiệm thực hiện theo các nội dung quy định tại các điều khoản của Hợp đồng.

ĐIỀU 7: PHẠT VI PHẠM

- 7.1 Bên B giao hàng không đạt chất lượng cho Bên A thì Bên B chịu phạt vi phạm 8% giá trị hàng hóa bị vi phạm.
- 7.2 Bên A không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không đúng hoặc chậm trễ thực hiện và/hoặc có bất kỳ hành vi vi phạm nào khác đối với nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ thanh toán cho Bên B) thì Bên A chịu phạt vi phạm 8% giá trị Đơn đặt hàng bị vi phạm.

ĐIỀU 8: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 8.1. Trong trường hợp một Bên vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng này (Bên vi phạm) thì ngoài việc phải nộp phạt theo quy định tại Điều 7 nêu trên thì Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại với những tổn thất mà Bên bị vi phạm phải gánh chịu. Bên bị vi phạm có trách nhiệm chứng minh các thiệt hại thực tế xảy ra.
- 8.2. Thời hạn thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên nào chậm thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại theo khoản này thì Bên đó phải chịu lãi chậm thanh toán 0,05%/ngày trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan, không lường trước được và nằm ngoài tầm kiểm soát của Hai Bên và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, dịch bệnh, động đất, bão lũ, lở, sóng thần, sạt lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, bạo loạn, việc thay đổi chính sách, các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các thảm họa khác chưa lường hết được.

- 9.2 Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không bị xem là vi phạm Hợp đồng và do đó sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:
- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
 - Thông báo ngay cho Bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 (ba) ngày sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;
 - Chứng minh sự kiện bất khả kháng và việc không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ hoặc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ là do sự kiện bất khả kháng và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh.
- 9.3. Việc không tuân thủ các nghĩa vụ nêu trên của Bên bị ảnh hưởng sẽ được coi là hành vi vi phạm quy định tại Hợp đồng này.
- 9.4. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không vi phạm nghĩa vụ thông báo, nghĩa vụ khắc phục và/hoặc nghĩa vụ chứng minh.
- 9.5. Nếu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể khắc phục được thì một trong Hai Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản thông báo trước cho Bên kia ít nhất 05 (năm) ngày. Khi đó, Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu Bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện và/hoặc Bên chưa thực hiện nghĩa vụ phải hoàn trả lại những khoản đã nhận trước đó do nghĩa vụ chưa được thực hiện.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp có tranh chấp xảy ra, Hai Bên cùng bàn bạc tìm biện pháp giải quyết trên tinh thần thương lượng. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh mà Hai Bên không thể tự thương lượng, hoà giải được thì mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bởi Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 11: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày ngày 01 tháng 01 năm 2026 và được tự động gia hạn mỗi lần thêm 01 (một) năm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Sau khi Hợp đồng hết hạn nếu Hai Bên đã thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng, Hai Bên không có ý kiến hoặc khiếu nại gì thì Hợp đồng này sẽ tự động thanh lý không cần lập văn bản.

ĐIỀU 12: QUY ĐỊNH VỀ CHỐNG HỐI LỘ

- 12.1. Bên B cam kết và đảm bảo rằng Tổng giám đốc/Giám đốc, cán bộ, nhân viên, người lao động, đại lý hoặc bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho Bên B hoặc được Bên B chỉ định (gọi chung là “**Người Của Bên B**”) liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A sẽ không hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, trích thưởng, hoặc khoản báo đáp bất hợp pháp hoặc bất kỳ các lợi ích bằng tài sản/bằng tiền/hiện vật để gây ảnh hưởng (gọi chung là “**Hối Lộ**”), cho bất kỳ Tổng giám đốc/Giám đốc, nhân viên, người lao động hoặc đại diện của Bên A (gọi chung là “**Người Của Bên A**”) hoặc thông qua bất kỳ bên thứ ba nào để Hối Lộ Người Của Bên A nhằm đạt được lợi ích

riêng như được ưu tiên ký Hợp đồng hoặc Đơn đặt hàng với Bên A một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng, và/hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác. Các hành vi Hối Lộ theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi thực hiện Hợp đồng và sau khi chấm dứt Hợp đồng này.

- 12.2. Để tránh hiểu nhầm, Hai Bên thống nhất rằng các khoản chiết khấu, giảm giá được quy định tại Hợp đồng và Đơn đặt hàng hoặc bằng các thông báo gửi tới Bên A không được xem là khoản Hối Lộ.
- 12.3. Quy định chống Hối Lộ trên đây cũng áp dụng tương tự cho Bên A và Người Của Bên A. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A (cấp trên quản lý của người đó hoặc người có thẩm quyền xử lý của Bên A) và cung cấp cho Bên A: thông tin người có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ; các tin nhắn, mail, bản ghi âm hoặc các bằng chứng khác chứng minh hành vi đòi Hối Lộ. Bên A và Người Của Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu vi phạm quy định chống Hối Lộ này, chịu phạt vi phạm 8% giá trị Đơn đặt hàng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 13.1 Mọi sửa đổi, bổ sung đối với nội dung của Hợp đồng phải được Hai Bên thỏa thuận và thống nhất bằng văn bản có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của Hai Bên (gọi là Phụ lục Hợp đồng). Phụ lục Hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 13.2 Khi Hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau hoặc không rõ ràng thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất, mục đích của Hợp đồng. Nếu có điều khoản nào trong Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích và áp dụng theo hướng có lợi cho Bên B. Các lỗi về hình thức như chính tả, định dạng, định nghĩa, viết hoa, viết tắt, đánh số thứ tự, sử dụng ký hiệu, tiếng nước ngoài, v.v... (nếu có) có thể được chấp nhận nếu không ảnh hưởng đến nội dung của Hợp đồng này và ý chí chung của Hai Bên.
- 13.3 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.



PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH HÀNG HÓA

(Đính kèm Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ngày 01 tháng 01 năm 2025 (“**Hợp đồng**”), Bên A đồng ý mua các hàng hóa chi tiết dưới đây:

1. Tên hàng hóa:

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Bao bì đóng gói	Giá bán (VND/kg)
1	3F Cánh gà	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
2	3F Má đùi gà tháo khớp	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
3	3F Phi lê ức gà không da	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
4	3F Đùi gà tháo khớp	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
5	3F Má đùi gà rút xương	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
6	3F Đùi tỏi gà	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
7	3F Gà bông 1 (cắt đầu cổ, chân)	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
8	3F Gà bông 2 (cắt đầu cổ, chân, cánh)	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
9	3F Gà ta loại 2	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
10	3F Gà ta	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
11	3F Ưc gà	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
12	3F Đùi gà rút xương	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
13	3F Đùi gà Góc tư chẻ	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
14	3F Phi lê ức gà có da	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng

2. Quy cách đóng gói:

- Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A phải được sản xuất theo đúng tiêu chuẩn và đóng gói theo mẫu mã đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đúng mẫu thực phẩm Bên A đã duyệt mua.
- Trọng lượng của thực phẩm ghi trên bao bì (đối với loại đóng gói) phải chính xác. Khi nhận hàng, Bên A có quyền kiểm tra bằng cách cân lại các thực phẩm này. Nếu trọng lượng không chính xác thì ngoài việc Bên B chịu phạt vi phạm theo Điều 7 Hợp đồng, Bên A sẽ xác nhận và thanh toán theo trọng lượng thực tế Bên B đã giao.

3. Hạn sử dụng:

Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A khi giao hàng không được nhỏ hơn 30% hạn sử dụng và còn ít nhất 03 (ba) ngày hạn sử dụng đối với những hàng hóa có hạn sử dụng trên



07 ngày và/hoặc còn trong hạn sử dụng theo tiêu chuẩn đã công bố của Bên B đối với những hàng hóa có hạn sử dụng 02 ngày.

4. Bảo quản:

Trước khi sử dụng, Bên A luôn phải bảo quản hàng hóa sau khi nhận được từ Bên B ở điều kiện nhiệt độ từ 0-4 °C đối với hàng mát và -18 °C đối với hàng đông lạnh.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. Bất kỳ nội dung hoặc điều khoản nào (kể cả định nghĩa, viết hoa, viết tắt) không được đề cập trong Phụ lục này sẽ được dẫn chiếu đến và được giải thích tương ứng và phù hợp theo Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÙNG VĂN DU

ĐẠI DIỆN BÊN B



MAI THỊ YẾN



PHỤ LỤC 2
ĐẦU MỐI LIÊN LẠC VÀ NGUYÊN TẮC TRAO ĐỔI THÔNG TIN
(Đính kèm Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:
0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ngày 01 tháng 01 năm 2025)

1. Thông tin liên lạc

Đầu mối liên lạc của Bên A	Đầu mối liên lạc của Bên B
Họ và tên: Trần Tùng Lâm Số điện thoại: 0913200164	Họ và tên: Bùi Hoàng Hà Số điện thoại: 0912 093153 Email: habh@mml.masangroup.com

Các đầu mối liên lạc nêu trên của mỗi Bên có thể thay đổi bằng thông báo của Bên có thay đổi cho Bên còn lại. Việc thay đổi chỉ có hiệu lực khi Bên còn lại đã nhận được thông báo từ Bên có thay đổi.

2. Nguyên tắc trao đổi thông tin

- a. Thông báo: Hình thức thông báo giữa Hai Bên: tất cả các thông báo sẽ được gửi qua hình thức như sau:
- Gửi qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp. Khi bưu điện không phát thư được vì bất cứ lý do gì thì Bên thông báo sẽ thông tin cho Bên kia được biết và gửi thông báo bằng thư điện tử (email), tin nhắn (sms, zalo, viber) cho Bên kia.
 - Gửi qua thư điện tử theo địa chỉ thư điện tử đầu mối của Hai Bên nêu tại Phụ lục này.
 - Gửi tin nhắn (sms, zalo, viber) theo số điện thoại đầu mối của Hai Bên nêu tại Phụ lục.
- b. Hai Bên thống nhất rằng, các thông báo, yêu cầu, thông tin, khiếu nại được coi là đã nhận nếu gửi đến đúng địa chỉ, đúng tên người nhận thông báo, đúng hình thức thông báo theo thỏa thuận tại Điểm a nêu trên và thời gian được xác định như sau:
- Khi giao trực tiếp: là thời điểm gửi và có chữ ký của người nhận thông báo;
 - Khi gửi qua bưu điện: sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày đóng dấu của bưu điện;
 - Khi gửi bằng thư điện tử: là thời điểm gửi thư điện tử thành công;
 - Khi gửi tin nhắn: là thời điểm gửi tin nhắn thành công.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. Bất kỳ nội dung hoặc điều khoản nào (kể cả định nghĩa, viết hoa, viết tắt) không được đề cập trong Phụ lục này sẽ được dẫn chiếu đến và được giải thích tương ứng và phù hợp theo Hợp đồng.



PHỤ LỤC 3

(Đính kèm Hợp Đồng Nguyên Tắc Mua Bán Hàng Hóa số 0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ký ngày 01 tháng 01 năm 2025)

- Căn cứ Hợp đồng Nguyên Tắc Mua Bán Hàng Hóa số 0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ký ngày 01 tháng 01 năm 2025 giữa Công ty TNHH MEATDeli HN- CHI NHÁNH HÀ NAM 02 và CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD (“Hợp Đồng”);
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của Các Bên.

Phụ Lục 3 (“**Phụ Lục**”) này được lập vào ngày 10 tháng 11 năm 2025, giữa Các Bên sau đây:

BÊN MUA : CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD

Địa chỉ : Số 8 Nguyễn Văn Ngọc, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0109826919

Tài khoản số :

Mở tại ngân hàng :

Đại diện bởi : **PHÙNG VĂN DU**

Chức vụ : **Giám Đốc**

(Sau đây gọi là “**Bên A**”)

BÊN BÁN : CÔNG TY TNHH MEATDELI HN – CHI NHÁNH HÀ NAM 02

Địa chỉ : Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Mã số thuế : 0700793788-006

Tài khoản số : 19038146276014

Mở tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh

Đại diện bởi : Bà **MAI THỊ YẾN**

Chức vụ : **Giám Đốc Kinh Doanh Kênh B2B & HORECA**

Theo giấy ủy quyền số 09/2024/GUQ-MEAT-HN của Chủ tịch Công ty TNHH MEATDeli HN ký ngày 01/01/2024

(Sau đây gọi là “**Bên B**”)

(Bên A và Bên B sau đây gọi chung là “**Hai Bên**” hoặc “**Các Bên**” và gọi riêng là “**Bên**”).

XÉT RẰNG:

- Hai Bên đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 0001483/2025/BEEFOOD-MHNCN02 ngày 01 tháng 01 năm 2025 và các Phụ lục kèm theo (sau đây được gọi chung là “**Hợp Đồng**”).

- Căn cứ nhu cầu kinh doanh và vận hành, Hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục 3 này để sửa đổi bổ sung một số nội dung của Hợp Đồng với các Điều, Khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG SỬA ĐỔI

1.1. Sửa đổi khoản 3.2 và 3.3 Điều 3 Hợp đồng như sau:

“3.2. Dựa theo đánh giá của mình, Bên B sẽ cấp cho Bên A một hạn mức dư nợ mua hàng hóa theo hình thức công nợ tín chấp, cụ thể như sau:

- Giá trị hạn mức dư nợ: 150.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng)
- Thời hạn của hạn mức dư nợ: Theo thời hạn của Hợp đồng.

(gọi tắt là “Hạn mức dư nợ”)

Hạn mức dư nợ này sẽ được Bên B xem xét tăng/giảm/chấm dứt khi có sự biến động số lượng hàng hóa giao dịch giữa Hai Bên hoặc theo quyết định của Bên B trong từng thời điểm.

3.3. Phương thức thanh toán:

- Đối với nhóm hàng mát: Các Hóa đơn mua hàng phát sinh từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần sẽ được đối chiếu vào thứ 2 của tuần kế tiếp. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B vào thứ 3 ngay sau ngày đối chiếu.
- Đối với nhóm hàng đông: Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị của Đơn Đặt Hàng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản chỉ định của Bên B chậm nhất là 16 giờ 00 phút của ngày hôm trước, trước ngày giao hàng (dự kiến) của Đơn Đặt Hàng.

1.2. Bổ sung Khoản 3.4 và 3.5 Điều 3 của Hợp đồng như sau:

“3.4. Trường hợp ngày đến hạn thanh toán trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B vào ngày làm việc gần nhất tiếp theo.

3.5. Không phụ thuộc vào các quy định trong Hợp đồng này và/hoặc quy định trong từng Đơn đặt hàng đã được xác nhận, Bên A có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho Bên B trước thời điểm giao, nhận hàng trong các trường hợp sau:

- (1) Phần vượt quá Hạn mức dư nợ đã được phê duyệt;
- (2) Có bất kỳ hóa đơn đến hạn thanh toán mà Bên A chưa thanh toán cho Bên B, hoặc
- (3) Bên B ra thông báo sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt việc cấp Hạn mức dư nợ cho Bên A do Bên A phát sinh hóa đơn bị chậm trễ thanh toán.

Trường hợp Bên A không thanh toán tiền mua hàng trước thời điểm giao, nhận hàng theo quy định tại Khoản này, Bên A chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại cho Bên B như quy định tại Điều 7, Điều 8 Hợp đồng này.”

ĐIỀU 2: QUY ĐỊNH CHUNG

- 2.1. Phụ Lục này có hiệu lực kể từ ngày lập nêu tại phần đầu của Phụ Lục và là một bộ phận không tách rời của Hợp Đồng.
- 2.2. Ngoài các nội dung của Hợp Đồng đã được Các Bên thống nhất điều chỉnh một cách rõ ràng theo Phụ Lục này, các nội dung khác của Hợp Đồng vẫn giữ nguyên hiệu lực, có tính chất ràng buộc và sẽ có hiệu lực thi hành đối với Các Bên.
- 2.3. Phụ Lục này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản làm căn cứ thực hiện.

ĐỀ GHI NHẬN, đại diện có thẩm quyền của Các Bên đã ký kết Phụ Lục này vào ngày được nêu ở phần đầu của Phụ Lục.



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 0700793788-006

Đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 12 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 23 tháng 10 năm 2025

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Điện thoại:

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ, chữ đệm và tên: LÊ XUÂN CƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *22/02/1978*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *027078006105*

Địa chỉ liên lạc: Xóm Nội, Thôn Phù Lộc, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN

Mã số doanh nghiệp: *0700793788*

Địa chỉ trụ sở chính: *Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*



TRƯỞNG PHÒNG

LÊ VĂN ĐẮC

CÔNG TY TNHH
MEAT DELI HN
Số: 09/2026/GUQ-MEAT-HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ninh Bình, ngày 01 tháng 01 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

BÊN ỦY QUYỀN: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
Ông : NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG
Chức vụ : Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:
Họ và tên : Bà MAI THỊ YẾN
Số CCCD : 036177003052
Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Điều 1: Bên ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên nhận ủy quyền và Bên nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Công ty và các Chi nhánh, Địa điểm Kinh doanh của Công ty:

Stt	Nhóm việc	Diễn giải
1	Ký Hợp đồng, hồ sơ, tài liệu với Khách Hàng	1.1. Ký các Hợp đồng mua bán với Khách Hàng⁽¹⁾ theo chính sách bán hàng của Công ty tại từng thời điểm. ⁽¹⁾ Khách Hàng bao gồm nhưng không giới hạn là các Khách Hàng Kênh B2B, Horeca và/hoặc bất cứ kênh bán hàng nào được Công ty phê duyệt triển khai. 1.2. Ký các Biên bản thanh lý Hợp đồng và các chứng từ liên quan đến việc thanh lý Hợp đồng với Khách Hàng. 1.3. Ký các chương trình chiết khấu khuyến mại, văn bản thông báo giá, chính sách bán hàng cho Khách Hàng. 1.4. Ký xác nhận kết quả chiết khấu khuyến mại, Biên bản xác nhận cân trừ công nợ (chi trả chính sách) theo Hợp đồng đã ký và/hoặc theo chính sách bán hàng của Công ty tại từng thời điểm với Khách Hàng. 1.5. Ký văn bản tài liệu kê khai thông tin, trả lời kết quả kiểm tra đánh giá gửi cho Khách Hàng và các văn bản phục vụ cho vận hành kinh doanh hàng ngày phù hợp với Hợp đồng đã ký kết và/hoặc chính sách bán hàng của Công ty tại từng thời điểm.
2	Ký Hợp đồng, chứng từ mua hàng hóa dịch vụ	Ký các Hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ (như điện, nước, dịch vụ vệ sinh...) theo hạn mức được quy định tại Bảng phân định thẩm quyền nội bộ các vấn đề tài chính ("DoA") và các văn bản xác nhận, nghiệm thu/giao nhận phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày.



3	Ký duyệt chi phí	Ký duyệt các chi phí được phê duyệt theo phân quyền trong Bảng phân định thẩm quyền nội bộ các vấn đề tài chính (“DoA”).
---	------------------	--

Điều 2: Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và không được phép ủy quyền lại cho Bên thứ ba.

Điều 3: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2028 và được lập thành 04 (bốn) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN



MAI THỊ YẾN

BÊN ỦY QUYỀN



NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OR COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TỈNH HÀ NAM
HA NAM AGRO-FORESTRY-FISHERIES QUALITY ASSURANCE SUB-DEPARTMENT

Cơ sở/Establishment: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN

Địa chỉ/Address: Lô CN-02, KCN Đồng Văn IV, X. Đại Cường, H. Kim Bảng, T. Hà Nam

Điện thoại/Tel: 02263566688

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

1. Giết mổ lợn, gà
2. Sơ chế, chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt

Số cấp/Number: 72/2023/QLCL-HN
Có hiệu lực đến ngày 28 tháng 11 năm 2026
Valid until date 28 month 11 year 2026

Hà Nam/Ha Nam, ngày/day 28 tháng/month 11 năm/year 2023

CHI CỤC TRƯỞNG/Manager



Đặng Phan Sơn/ Dang Phan Son

Certificate VN23/00000038

SGS

This is to certify that

MEATDELI HN CO., LTD – HA NAM BRANCH 02

Lot CN-02, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

SITE CODE 10007253

has been assessed and certified as meeting the requirements of

Global Standard Food Safety

Issue 9: August 2022

Achieved Grade: A

Audit Programme: Announced

For the following activities:

Slaughtering and Processing of Chilled Chicken Product (Cutting, Cleaning of Meat and Offal) Packing in Plastic Bags, Plastic Trays and Plastic Film.

EXCLUSIONS: None

Product Categories: 2

AUDITOR NUMBER: 20115

Date of Evaluation: 23 December 2025

Certificate Issue Date: 03 February 2026

Re-Evaluation Due Date: 26 December 2026

Certificate Expiry Date: 06 February 2027

This certificate supersedes all other certificates bearing this certificate number with earlier certificate issue dates.

If you would like to give feedback on the BRCGS Standard or the audit process directly to BRCGS, please contact: enquiries@brcgs.com or use the BRCGS reporting system at <https://tellusbrcgs.whistleblownetwork.net>. To verify certificate validity, please visit <https://directory.brcgs.com>.



L. Moran

Authorised by

Liz Moran

Business Manager

This certificate remains the property of

SGS United Kingdom Ltd

Rossmore Business Park, Ellesmere Port, Cheshire, CH65 3EN, UK

t +44 (0)151 350-6666 - www.sgs.com



This document is an authentic electronic certificate for Client business purposes use only. Printed version of the electronic certificate are permitted and will be considered as a copy. This document is issued by the Company subject to SGS General Conditions of certification services available on [Terms and Conditions](#) | SGS. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdictional clauses contained therein. This document is copyright protected and any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful.



BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 001/3FVF/2021

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT

Địa chỉ: Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 48, ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 088.694.80.68

Fax: 028 38274115

E-mail: info@3fviethfood.com

Mã số doanh nghiệp: 3702460204

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: GÀ TƯƠI 3F

2. Thành phần: 100% gà tươi

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 4 ngày kể từ ngày sản xuất (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc), tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Qui cách đóng gói
1	3F Chân gà	4	Đóng khay
2	3F Đùi góc tư	4	Đóng khay
3	3F Cánh chữ V	4	Đóng khay
4	3F Cánh gà	4	Đóng khay
5	3F Sụn Ức Gà	4	Đóng khay
6	3F Đùi tỏi	4	Đóng khay
7	3F Má đùi	4	Đóng khay
8	3F File ức có da	4	Đóng khay
9	3F Xương đùi gà	4	Đóng khay
10	3F Xương ực	4	Đóng khay
11	3F File ức không da	4	Đóng khay
12	3F Đùi Gà Tháo Khớp	4	Đóng khay
13	3F Combo cánh đùi tỏi	4	Đóng khay
14	3F Combo cánh má đùi	4	Đóng khay
15	3F Combo cánh xương đùi	4	Đóng khay
16	3F Lòng gà	4	Đóng khay

17	3F Tim gà	4	Đóng khay
18	3F Mề gà	4	Đóng khay
19	3F Cánh tỏi gà	4	Đóng khay
20	3F Cánh giữa gà	4	Đóng khay
21	3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	4	Đóng khay
22	3F Ưc nguyên xương	4	Đóng khay
23	3F Chân gà rút xương	4	Đóng khay
24	3F Fillet má đùi không da	4	Đóng khay
25	3F Chân gà túi	4	Túi PA hút chân không
26	3F Đùi gà góc tư túi	4	Túi PA hút chân không
27	3F Ưc gà có xương túi	4	Túi PA hút chân không
28	3F Cánh gà túi	4	Túi PA hút chân không
29	3F Cánh tỏi túi	4	Túi PA hút chân không
30	3F Cánh giữa túi	4	Túi PA hút chân không
31	3F Gà tươi nguyên con túi xách	4	Túi PA hút chân không
32	3F Gà bông 2	4	Túi PA hút chân không
33	3F Đùi tỏi túi	4	Túi PA hút chân không
34	3F Má đùi túi	4	Túi PA hút chân không
35	3F File ức gà phi lê có da túi	4	Túi PA hút chân không
36	3F Xương ức túi	4	Túi PA hút chân không
37	3F File ức không da túi	4	Túi PA hút chân không
38	3F Má đùi cắt túi	4	Túi PA hút chân không
39	3F Combo cánh đùi tỏi túi	4	Túi PA hút chân không
40	3F Phile ức không da cắt vuông	4	Túi PA hút chân không
41	3F Phile ức không da cắt sợi	4	Túi PA hút chân không
42	3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	4	Túi PA hút chân không

4. Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ 0 °C – 4 °C và các thông tin cụ thể quy định tại nhãn sản phẩm (nếu có).

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói:

Đóng gói sẵn hoặc theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng gói chân không, túi PE hoặc đóng khay.

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty.

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

Khối lượng tịnh: ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

– **Chất liệu bao bì:**

Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút tùy vào mã sản phẩm.

Bao bì ngoài: Thùng carton hoặc theo yêu cầu khách hàng.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

– **Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (ký hiệu AC)**

Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 48, ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

– **Công ty TNHH MeatDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02 (ký hiệu AB)**

Lô CN – 02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (đính kèm Phụ lục - Danh mục chi tiết chỉ tiêu và mức công bố)

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Thông tư 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.
- Thông tư 50/2016/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa.
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC


NGUYỄN QUỐC TRUNG

Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ
(Đính kèm Bản tự công bố số 001/3FVF/2021)

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT	NHÓM SẢN PHẨM	Số TCCS: 001/3FVF/2021
	GÀ TƯƠI 3F	Có hiệu lực từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố sản phẩm

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
1	Ngoại quan	3F Chân gà	Chân gà nguyên cái, đã lột sạch lớp sừng bên ngoài, cắt đúng khớp, loại bỏ gân tua rua. Không có: lớp da vàng, gãy xương, tụ máu, ghẻ chân, chân chì và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Đùi góc tư	Đùi gà góc tư được chẻ dọc theo xương sống bao gồm 1 đùi tỏi, 1 má đùi và 1/2 xương hông, dính liền nhau. Không có: phao câu, lông, vết bầm tím, xương gãy, phần da không có thịt và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh chữ V	Cánh gà chữ V là phần cánh giữa gà và cánh gà chóp, dính liền nhau, cắt đúng khớp. Không có: gãy xương, lông, lớp da vàng, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh gà	Cánh gà nguyên cái được cắt tại vị trí khớp nối cánh với phần thân. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Sụn Ưc Gà	Sụn gà được cắt từ xương ức gà. Không có: xương, mỡ, dính nhiều thịt và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Đùi tỏi	Đùi tỏi gà nguyên cái. Không có: lông, lớp da vàng, bầm tím, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Má đùi	Má đùi gà nguyên miếng có xương lưng. Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F File ức có da	Phi lê ức gà là phần ức gà nguyên miếng có da.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: lông, lớp da vàng, xương, sụn, bầm, ức cơ xanh và tạp chất quan sát được bằng mắt
		3F Xương đùi gà	Xương đùi gà bao gồm xương đùi và xương má đùi. Không có: xương gãy và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Xương ức	Xương ức gà chỉ là phần xương còn lại sau khi lấy đi phần thịt ức gà, được chế đôi dọc theo xương sống. Không có: phổi và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F File ức không da	Phi lê ức gà không da là phần ức gà nguyên. Không có: xương, sụn, da, lông, cơ xanh, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Đùi Gà Tháo Khớp	Đùi gà tháo khớp là phần má đùi và đùi tới dính liền nhau. Không có: lông, lớp da vàng, phao câu, mỡ rìa và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Combo cánh đùi tới	Combo cánh đùi tới gà gồm cánh gà nguyên cái và đùi tới gà nguyên cái. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Combo cánh má đùi	Combo cánh má đùi gà bao gồm cánh gà nguyên cái và má đùi gà cắt miếng. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Combo cánh xương đùi	Combo cánh xương gà bao gồm cánh gà nguyên cái và xương má đùi gà. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Lòng gà	Lòng gà bao gồm: tim gà nguyên quả, gan gà nguyên bộ và mề gà. Không: dập nát, dấu hiệu bệnh gia cầm (viêm dạ dày cơ xuất hiện chấm đỏ ở mề, gan nổi khối u, gan có đốm trắng, gan và mề có màng đặc bao phủ...) và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Tim gà	Tim gà nguyên quả. Không: dập nát, dính mỡ dây, xuất huyết, nang, bầm tím, cục máu đông, có dấu hiệu bệnh gia cầm và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Mề gà	Không có: màng bên trong mề, dấu hiệu bệnh gia cầm (viêm dạ dày cơ xuất hiện chấm đỏ;

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			màng đặc bao phủ mê; ...) và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh tỏi gà	Cánh tỏi gà là đoạn đầu của cánh gà nối giữa xương ức gà và đoạn cánh gà khúc giữa, được cắt đúng khớp. Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh giữa gà	Cánh giữa gà là đoạn nối giữa cánh tỏi gà và cánh gà chóp, được cắt đúng khớp. Không có: gãy xương, lông, lớp da vàng, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	Cánh đầu gà là phần nằm ở đuôi cánh gà, nối với cánh gà khúc giữa, được cắt đúng khớp. Không có: xương cánh gãy, lông, lớp da vàng và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Ưc nguyên xương	Ưc gà nguyên tảng có da được chế đôi dọc theo xương sống. Bao gồm sụn giữa 2 lớp cơ, phần xương sườn phải còn nguyên vẹn. Không có: lông, lớp da vàng, sót nội tạng và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Chân gà rút xương	Chân gà nguyên cái, đã lột sạch lớp sừng bên ngoài, cắt đúng khớp, loại bỏ gân tua rua. Không có: xương, lớp da vàng, tụ máu, ghê chân, chân chì và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Fillet má đùi không da	Má đùi gà nguyên miếng. Không có: da, màng mỡ, xương, sụn, cơ xanh, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Chân gà túi	Chân gà nguyên cái, đã lột sạch lớp sừng bên ngoài, cắt đúng khớp, loại bỏ gân tua rua. Không có: lớp da vàng, gãy xương, tụ máu, ghê chân, và tạp chất quan sát được bằng mắt. Không lấy chân màu đen (chân chì).
		3F Đùi gà góc tư túi	Đùi gà góc tư được chế dọc theo xương sống bao gồm 1 đùi tỏi, 1 má đùi và 1/2 xương hông, dính liền nhau. Không có: phao câu, lông, vết bầm tím, xương gãy, phần da không có thịt và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Ưc gà có xương túi	Ưc gà nguyên tảng có da được chế đôi dọc theo xương sống. Bao gồm sụn giữa 2 lớp cơ, phần xương sườn phải còn nguyên vẹn.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: lông, lớp da vàng, sót nội tạng và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh gà túi	Cánh gà nguyên cái được cắt tại vị trí khớp nối cánh với phần thân. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh tỏi túi	Cánh tỏi gà là đoạn đầu của cánh gà nối giữa xương ức gà và đoạn cánh gà khúc giữa, được cắt đúng khớp. Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Cánh giữa túi	Cánh giữa gà là đoạn nối giữa cánh tỏi gà và cánh gà chóp, được cắt đúng khớp. Không có: gãy xương, lông, lớp da vàng, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Gà tươi nguyên con túi xách	Gà nguyên con. Không có: lông, lớp da vàng, lớp sừng vàng, gãy chân, sót nội tạng, bong da và tạp chất quan sát được bằng mắt
		3F Gà bông 2	Gà nguyên con Không có: chân, đầu cổ, phao câu, nội tạng, lông, lớp da vàng, lớp sừng vàng và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Đùi tỏi túi	Đùi tỏi gà nguyên cái. Không có: lông, lớp da vàng, bầm tím, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Má đùi túi	Má đùi gà nguyên miếng có xương lưng (được hiệu là 1 bên má đùi gà dính kèm ½ xương lưng) Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F File ức gà phi lê có da túi	Phi lê ức gà là phần ức gà nguyên miếng có da. Không có: lông, lớp da vàng, xương, sụn, bầm, ức cơ xanh và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Xương ức túi	Xương ức gà chỉ là phần xương còn lại sau khi lấy đi phần thịt ức gà, được chế đôi dọc theo xương sống. Không có: phổi và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F File ức không da túi	Phi lê ức gà không da là phần ức gà nguyên miếng. Không có: xương, sụn, da, lông, cơ xanh, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F Má đùi cắt túi	Má đùi gà nguyên miếng có xương lưng cắt làm đôi, chiều cắt vuông góc với xương má đùi. Không có: lông, lớp da vàng, gãy xương và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Combo cánh đùi tỏi túi	Combo cánh đùi tỏi gà gồm cánh gà nguyên cái và đùi tỏi gà nguyên cái. Không có: gãy xương, lông và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		3F Phile ức không da cắt vuông	Không còn xương và thịt bầm, không có tạp chất lạ
		3F Phile ức không da cắt sợi	Không còn xương và thịt bầm, không có tạp chất lạ
		3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	Thịt má đùi không xương không da cắt miếng
2	Mùi	3F Chân gà	Mùi đặc trưng của thịt gà sống, có thể có hoặc không mùi Chlorine nồng độ thấp, không có mùi lạ.
		3F Đùi góc tư	
		3F Cánh chữ V	
		3F Cánh gà	
		3F Sụn Ức Gà	
		3F Đùi tỏi	
		3F Má đùi	
		3F File ức có da	
		3F Xương đùi gà	
		3F Xương ức	
		3F File ức không da	
		3F Đùi Gà Tháo Khớp	
		3F Combo cánh đùi tỏi	
		3F Combo cánh má đùi	
		3F Combo cánh xương đùi	
		3F Lòng gà	
		3F Tim gà	
		3F Mề gà	
		3F Cánh tỏi gà	
		3F Cánh giữa gà	
		3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	
		3F Ức nguyên xương	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F Chân gà rút xương	
		3F Fillet má đùi không da	
		3F Chân gà túi	
		3F Đùi gà góc tư túi	
		3F Ưc gà có xương túi	
		3F Cánh gà túi	
		3F Cánh tỏi túi	
		3F Cánh giữa túi	
		3F Gà tươi nguyên con túi xách	
		3F Gà bông 2	
		3F Đùi tỏi túi	
		3F Má đùi túi	
		3F File ức gà phi lê có da túi	
		3F Xương ức túi	
		3F File ức không da túi	
		3F Má đùi cắt túi	
		3F Combo cánh đùi tỏi túi	
		3F Phile ức không da cắt vuông	
		3F Phile ức không da cắt sợi	
		3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	
3	Màu	3F Chân gà	Da gà có màu trắng hồng hoặc trắng vàng đặc trưng. Thịt có màu từ vàng nhạt đến vàng hồng đặc trưng. Màu xương gà đặc trưng, không có màu: nâu, đen.
		3F Đùi góc tư	
		3F Cánh chữ V	
		3F Cánh gà	
		3F Sụn Ưc Gà	
		3F Đùi tỏi	
		3F Má đùi	
		3F File ức có da	
		3F Xương đùi gà	
		3F Xương ức	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F File ức không da	
		3F Đùi Gà Tháo Khớp	
		3F Combo cánh đùi tỏi	
		3F Combo cánh má đùi	
		3F Combo cánh xương đùi	
		3F Lòng gà	
		3F Tim gà	
		3F Mề gà	
		3F Cánh tỏi gà	
		3F Cánh giữa gà	
		3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	
		3F Ức nguyên xương	
		3F Chân gà rút xương	
		3F Fillet má đùi không da	
		3F Chân gà túi	
		3F Đùi gà góc tư túi	
		3F Ức gà có xương túi	
		3F Cánh gà túi	
		3F Cánh tỏi túi	
		3F Cánh giữa túi	
		3F Gà tươi nguyên con túi xách	
		3F Gà bông 2	
		3F Đùi tỏi túi	
		3F Má đùi túi	
		3F File ức gà phi lê có da túi	
		3F Xương ức túi	
		3F File ức không da túi	
		3F Má đùi cắt túi	
		3F Combo cánh đùi tỏi túi	
		3F Phile ức không da cắt vuông	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
4	Thịt luộc	3F Phile ức không da cắt sợi	Mùi đặc trưng của thịt gà chín, không có mùi lạ. Vị ngọt thịt, không chua.
		3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	
		3F Chân gà	
		3F Đùi góc tư	
		3F Cánh chữ V	
		3F Cánh gà	
		3F Sụn Ức Gà	
		3F Đùi tỏi	
		3F Má đùi	
		3F File ức có da	
		3F Xương đùi gà	
		3F Xương ức	
		3F File ức không da	
		3F Đùi Gà Tháo Khớp	
		3F Combo cánh đùi tỏi	
		3F Combo cánh má đùi	
		3F Combo cánh xương đùi	
		3F Lòng gà	
		3F Tim gà	
		3F Mề gà	
		3F Cánh tỏi gà	
		3F Cánh giữa gà	
		3F Cánh đầu gà (Chóp cánh)	
		3F Ức nguyên xương	
		3F Chân gà rút xương	
		3F Fillet má đùi không da	
		3F Chân gà túi	
		3F Đùi gà góc tư túi	
		3F Ức gà có xương túi	
		3F Cánh gà túi	
		3F Cánh tỏi túi	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		3F Cánh giữa túi	
		3F Gà tươi nguyên con túi xách	
		3F Gà bông 2	
		3F Đùi tỏi túi	
		3F Má đùi túi	
		3F File ức gà phi lê có da túi	
		3F Xương ức túi	
		3F File ức không da túi	
		3F Má đùi cắt túi	
		3F Combo cánh đùi tỏi túi	
		3F Phile ức không da cắt vuông	
		3F Phile ức không da cắt sợi	
		3F Thịt má đùi gà fillet cắt miếng 80 – 90 g	

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)	
			n	c	m	M
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	5×10^5	5×10^6
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	5	2	5×10^2	5×10^3
3	<i>Salmonella</i>	Âm tính hoặc dương tính/25g	5	0	Âm tính	

- n: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.
- c: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M.
- m: giới hạn dưới, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị m là đạt.
- M: giới hạn trên, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị M là không đạt.

3. Các chỉ tiêu kim loại nặng:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,05
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,1

4. Dư lượng thuốc thú y: phù hợp quy định với thông tư 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.

5. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: phù hợp quy định với thông tư 50/2016/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.

Sau phần này các em đọc, kiểm tra và tự nêu nhận xét, trả lời an toàn. Để đảm bảo được tính chính xác, các em nên tham khảo thêm những tài liệu khác.

Hướng dẫn sử dụng:
cùng chế biến các món
ngon như: luộc, hấp,
chén, nướng, ...
Bảo quản ở -40°C.
NSX xem trên bao bì.
Sử dụng tốt nhất trong
vòng 04 ngày kể từ ngày
sinh xuất.



Call Nathan Tait on 01462 844444
or 01462 844445
Email: n.tait@nbt.co.uk
L: 01462 844444
M: 01462 844445

**100%
VỊ TỰ NHIÊN**
KHÔNG CHẤT BẢO QUẢN
KHÔNG HORMONE TĂNG TRƯỞNG

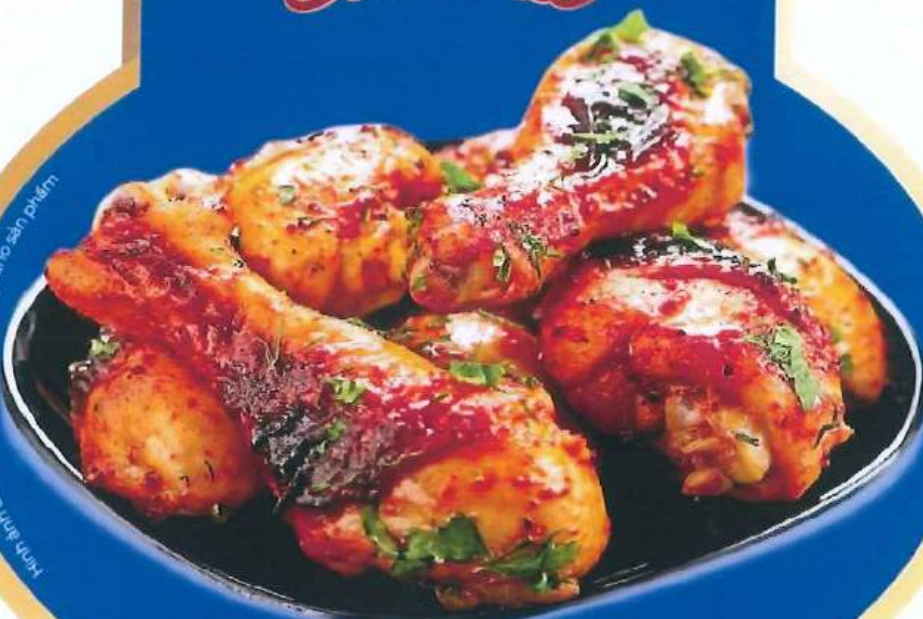
GÀ TƯƠI 3F
Premium

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG (trong 100 g thực phẩm)

Case no.	Age, sex	Site of CA	Median OS, mo	OS, mo	OS, mo	Chem. ad.	Local ad.	Chm. ad.	Ther. ad.	METs	Survival, mo
1	44M	NSC	119	202	145	102	142	21.0	156	156	719
2	72F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
3	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
4	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
5	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
6	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
7	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
8	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
9	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
10	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
11	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
12	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
13	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
14	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
15	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
16	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
17	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
18	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
19	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
20	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
21	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
22	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
23	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
24	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
25	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
26	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
27	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
28	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
29	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
30	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
31	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
32	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
33	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
34	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
35	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
36	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
37	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
38	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
39	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
40	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
41	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32
42	70F	NSC	101	165	85	112	82	92	111	88	32

GÀ TƯƠI 3F

★★★★★
Premium



100%
VỊ TỰ NHIÊN
KHÔNG CHẤT BẢO QUẢN
KHÔNG HORMONE TĂNG TRƯỞNG

THÀNH PHẦN: 100% gà tươi.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Nấu chín trước khi ăn.

BẢO QUẢN: 0 - 4°C.

KHỐI LƯỢNG TỊNH, NSX VÀ HSD:

xem trên tem phụ.

THÔNG TIN CẢNH BÁO: không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì, sản phẩm đã hết hạn sử dụng.



3F VIET FOOD
CHẤT TỰ CHẤT - THẬT TỰ TÂM

Sản phẩm chất lượng của

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT

Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 48,
ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng,
tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Sản xuất tại Việt Nam.

info@3fvietafood.com 3fvietafood.com

Hotline: 088.694.80.68

GÀ TƯƠI 3F

★★★★★

Premium


100%
VỊ TỰ NHIÊN
KHÔNG CHẤT BẢO QUẢN
KHÔNG HORMONE TĂNG TRƯỞNG

Thành phần: 100% gà tươi.

Hướng dẫn sử dụng: Nấu chín trước khi sử dụng. Dùng chế biến các món ngon như: luộc, hấp, chiên, nướng,...

Bảo quản: Nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C. Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh nắng trực tiếp và cách xa nguồn nhiệt.

Khối lượng tịnh, NSX và HSD: xem trên tem phụ.

Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng.

Chế biến ngay sau khi mở bao bì.

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



3F VIET FOOD
CHUẨN TỬ CHẤT - THẬT TỬ TÂM

Sản phẩm chất lượng của:

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT

📍 Thửa đất 320, tờ bản đồ số 48, ấp Kiến An, xã An Lập,
huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

✉ info@3fvietchicken.com

🌐 3fvietchicken.com

TƯ VẤN KHÁCH HÀNG

☎ Hotline: 085.2422.008



Khối lượng tịnh: 4
Đơn giá (đ/kg): 5
Thành tiền (đ): 6
NSX: 7
HSD: 8
Số TCB: 001/3FVF/2021
MSKSGM 46.06.10



Thông tin ở các vị trí được đánh số từ 1 đến 9 thay đổi tùy theo sản phẩm và sẽ được in khi sản xuất

Phi lê ức gà



Khối lượng tịnh: 500 g
Đơn giá (đ/kg): **103.900**
Thành tiền (đ): **51.900**
NSX: 20.07.2021
HSD: 23.07.2021
Số TCB: 001/3FVF/2021
MSKSGM 46.06.10



Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường

1



2

Mã truy xuất nguồn gốc



9

8

Khối lượng tịnh: 3 Đơn giá (đ/kg): 4 Thành tiền (đ): 5 NSX: 6 HSD: 7 Số TCB: 001/3FVF/2021	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y HÀ NAM K.S.G.M MÃ SỐ: 26.01.01 KTVSTY 26-01-01
---	---

Thông tin ở các vị trí được đánh số từ 1 đến 9 thay đổi tùy theo sản phẩm và sẽ được in khi sản xuất

Đùi gà tỏi

8



123456 645321

Mã truy xuất nguồn gốc



111222333444555

ARE+ MN

Khối lượng tịnh: 500 g Đơn giá (đ/kg): 103.900 Thành tiền (đ): 51.900 NSX: 20.07.2021 HSD: 23.07.2021 Số TCB: 001/3FVF/2021	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y HÀ NAM K.S.G.M MÃ SỐ: 26.01.01 KTVSTY 26-01-01
--	---

Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2022-00009501
Mã số kết quả : AR-22-VD-011526-01 / EUVNHC-00158432



CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM 3F VIỆT

Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tên mẫu : Gà tươi 3F
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu : 24/01/2022
Thời gian thử nghiệm : 24/01/2022 - 27/01/2022
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 07/02/2022
Mã số PO của khách hàng : B8SP220124274

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD368 VD (a)(d) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Không phát hiện
3	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	8.5x10 ¹
4	VD839 VD (a) Ammoniac (NH ₃)	mg/ 100 g	EVN.R.BD.2.TP.5858	13.3
5	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
6	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
7	VD221 VD (a) Nitrite (NO ₂ ⁻)	mg/ kg	AOAC 973.31	Không phát hiện (LOD=3)

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 29570

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên

Ngày: 18-05-2022

Nguyễn Thị Phương
Trưởng Phòng Dịch Vụ Pháp Y



Quyển số: 05
Sở Công Chứng Bình Thạnh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Thị Phương vào 24/02/2022

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Quốc Thịnh

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.(a) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (d) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo Chứng Nhận Phòng Thử Nghiệm Thức Ăn Chăn Nuôi.

Số: 18/2022/TB-3FVF

V/v: điều chỉnh thông tin nhãn sản phẩm Gà tươi 3F

Bình Dương, ngày 21 tháng 11 năm 2022

THÔNG BÁO

Kính gửi: Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm – Sở Y Tế tỉnh Bình Dương

Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT, địa chỉ thửa đất số 320, tờ bản đồ số 48, ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (“Công Ty”) trân trọng gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Công Ty là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và tự công bố sản phẩm **GÀ TƯƠI 3F** theo bản Tự công bố số 001/3FVF/2021 được công bố lần đầu ngày 28/07/2022 theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (“**Nghị định 15**”).

Căn cứ Khoản 4 Điều 5, Nghị định 15, bằng văn bản này, Công Ty thông báo đến Quý cơ quan về việc điều chỉnh một số thông tin trong Hồ sơ công bố sản phẩm **GÀ TƯƠI 3F**, cụ thể như sau:

1. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

Bổ sung mẫu tem cân (tem phụ) sản phẩm, cụ thể như sau:

1.1. Mẫu tem

1	
Khối lượng tịnh	2
3	11
Mã truy xuất nguồn gốc	K.S.G.N: 12
	KTVSTY: 13
4	Đơn giá (đ/kg): 5
9	Thành tiền (đ): 6
10	NSX: 7
	HSD: 8
	Số TCB: 001/3FVF/2021

Thông tin các vị trí được đánh số từ 1 đến 13 sẽ thay đổi tùy vào từng sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất.



1.2. Mẫu tem khi lưu thông trên thị trường

Mẫu 1:

3F Cánh gà túi	
266256004623150722	
Khối lượng tịnh	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y HÀ NAM
520 g	K.S.G.M: 26-01-01
Mã truy xuất nguồn gốc	KTVSTY: 26-01-01
	Đơn giá (đ/kg): 113.900
4557221019117092	Thành tiền (đ): 59.228
Are+ MB	NSX: 18-10-2022
Xuất xứ: Việt Nam	HSD: 21-10-2022
	Số TCB: 001/3FVF/2021

Mẫu 2:

3F Cánh gà	
266256004623150722	
Khối lượng tịnh	CHI CỤC CHĂN NUÔI THỦ Y VÀ TS BÌNH DƯƠNG
520 g	K.S.G.M: 46.06.10
Mã truy xuất nguồn gốc	KTVSTY: 46.06.10
	Đơn giá (đ/kg): 113.900
4557221019117092	Thành tiền (đ): 59.228
Are+ MN	NSX: 18-10-2022
Xuất xứ: Việt Nam	HSD: 21-10-2022
	Số TCB: 001/3FVF/2021

2. Các thông tin khác trong Bản tự công bố không thay đổi.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Quý cơ quan hỗ trợ tiếp nhận và lưu trữ thông tin sản phẩm tạo điều kiện cho Công Ty sản xuất, kinh doanh phục vụ người tiêu dùng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: PC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY



NGUYỄN QUỐC TRUNG



THƯ CHẤP THUẬN

Cho phép sử dụng nhãn hiệu “3F VIET” & “3F VIET FOOD”

Chúng tôi là:

CÔNG TY CỔ PHẦN 3F VIỆT (BÊN A)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312885397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/08/2014, được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm.

Địa chỉ: Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông **NGUYỄN QUỐC TRUNG** Chức vụ: Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám đốc

Là Công ty được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt đồng thời là chủ sở hữu nhãn hiệu:

- (a) **“3F VIET”** theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 324188 do Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học Công nghệ cấp ngày 16/07/2019 cho các sản phẩm thuộc Nhóm 29: thịt và các sản phẩm từ thịt và Nhóm 40: bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- (b) **“3F VIET FOOD”** theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 337657 do Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học Công nghệ cấp ngày 22/11/2019 cho các sản phẩm thuộc Nhóm 29: thịt và các sản phẩm từ thịt và Nhóm 40: bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

sau đây gọi tắt là **“Nhãn Hiệu”**

XÉT RÀNG:

(1) CÔNG TY TNHH MEATDeli HN – Chi Nhánh Hà Nam 02 (BÊN B)

Là Chi nhánh được thành lập trên cơ sở của Hợp Đồng Hợp Tác Kinh Doanh số 001/2022/HĐ-T ^{NHN} ký ngày 10/01/2022 giữa Công ty TNHH MEATDeli HN và Công ty Cổ phần 3F Việt với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700793788 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 14 tháng 08 năm 2017, được sửa đổi và bổ sung tại từng thời điểm (**“Dự Án Hợp Tác”**).

Địa chỉ: Lô CN-2, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông **NGUYỄN QUỐC TRUNG** Chức vụ: Người đứng đầu chi nhánh

(2) CÔNG TY TNHH MEATDeli HN – Chi Nhánh Hà Nam 02 có trách nhiệm vận hành dự án và hạch toán kế toán độc lập các nghiệp vụ kinh tế phát sinh từ Dự Án Hợp Tác nêu trên. Do vậy, Bên B mong muốn được phép sử dụng nhãn hiệu **“3F VIET”** và **“3F VIET FOOD”** do Bên A làm chủ sở hữu phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.



VÌ VẬY, bằng văn bản này **CÔNG TY CỔ PHẦN 3F VIỆT**, tuyên bố chấp thuận cho:

CÔNG TY TNHH MEATDeli HN – Chi Nhánh Hà Nam 02 được phép: (1) Gắn Nhãn Hiệu lên Sản Phẩm, bao bì Sản Phẩm, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh; (2) Lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, lưu trữ để bán Sản Phẩm mang Nhãn Hiệu. Trong đó, Sản Phẩm mang Nhãn Hiệu phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- (a) thuộc Nhóm 29 và Nhóm 40: thịt, bao quan thịt và các sản phẩm từ thịt được Bên B sản xuất để kinh doanh trên thị trường theo kế hoạch, chiến lược kinh doanh được các bên thống nhất tại Dự Án Hợp Tác;
- (b) được sản xuất theo công thức, quy trình, công nghệ và đáp ứng toàn bộ các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm, đóng gói, thiết kế bao bì, dán nhãn hàng hóa và các tiêu chuẩn khác theo Bản tự công bố sản phẩm do Bên A thực hiện công bố cho từng sản phẩm và được đăng tải công khai trên website: <https://soyte.binhduong.gov.vn/Lists/antoanvesinhthucpham/TongQuat>.

Thư Chấp Thuận này được làm thành 02 bản gốc tại thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2022. Mỗi bên giữ 01 bản gốc và có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN CHẤP THUẬN
CÔNG TY CỔ PHẦN 3F VIỆT



NGUYỄN QUỐC TRUNG
Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám đốc





AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 01- Trang : 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**CÔNG TY TNHH MEATDELI HN- CHI NHÁNH HÀ NAM 02**Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : EEZ62510170095-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

Mã số Eol : 005-32410-573529
Tên mẫu : Gà tươi MEATDELI - Thịt gà mát
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu : 17/10/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 07/11/2025
Thời gian thử nghiệm : 17/10/2025 - 27/10/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW020 VW (a) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	ISO 6579-1:2017/Amd.1:2020	Không phát hiện
2	VW019 VW (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=10)
3	VW012 VW (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	9.8x10 ⁴
4	VD839 VD (a) Amoniac (NH ₃)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5858 (Tham khảo TCVN 3706:1990)	11.8
5	VD221 VD (a) Nitrite (NO ₂ ⁻)	mg/ kg	AOAC 973.31	Không phát hiện (LOD=3)
6	VD6X1 VD (a) Dithiocarbamates	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5206 (Tham khảo TCVN 8169-2:2009; EURL SRM Dithiocarbamate)	Không phát hiện (LOD=0.05)
7	VD3AJ VD (a) Chlormequat (Tổng Chlormequat và các dạng muối, quy về chlormequat-chloride)	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
8	VD76Y VD (a) Dư lượng Colistin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11843 (2020) (Ref. EuroProxima Colistin Art. No.: 5151COL)	Không phát hiện (LOD=30)
9	VD3AK VD (a) Diquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
10	VD76Z VD (a) Dư lượng Neomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11545 (2020) (Ref. EuroProxima Neomycin Art. No.: 5111NEO)	Không phát hiện (LOD=50)
11	VD3AI VD (a) Paraquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
12	VW043 VW (a) pH		TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)	6.23
13	VD4WF VD (a) Spectinomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11845 (2020) (Ref. ROC BIOTECH INC Catalog No.ROC10059: Spectinomycin ELISA test kit)	Không phát hiện (LOD=5)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 01- Trang : 2 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

Ký tên



Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc


Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 27/10/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 27/10/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hai Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hai Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hai Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hai Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.





AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 01- Page 1 / 2

ANALYTICAL REPORT

MEATDELI HN COMPANY LIMITED - HA NAM BRANCH 02

Lot CN-02, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward
Ninh Binh Province, VIETNAM

Your purchase order reference: EEZ62510170095-HN

Sample Code : 743-2025-00200218

Eol code : 005-32410-573529
Sample described as: MEATDELI Fresh chicken - Chilled chicken
Conditioning: Mẫu thành phẩm
Sample reception date: 17/10/2025 Client due date : 07/11/2025
Analysis Time : 17/10/2025 - 27/10/2025

NO.	PARAMETERS			UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VW020	VW	(a) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	ISO 6579-1:2017/Amd.1:2020	Not Detected
2	VW019	VW	(a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Not detected (LOD=10)
3	VW012	VW	(a) Aerobic Plate Count	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	9.8x10 ⁴
4	VD839	VD	(a) Amonia (NH ₃)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5858 (Ref. TCVN 3706:1990)	11.8
5	VD221	VD	(a) Nitrite (NO ₂ ⁻)	mg/ kg	AOAC 973.31	Not detected (LOD=3)
6	VD6X1	VD	(a) Dithiocarbamates	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5206 (Ref. TCVN 8169-2:2009; EURL SRM Dithiocarbamate)	Not detected (LOD=0.05)
7	VD3AJ	VD	(a) Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Not detected (LOD=0.003)
8	VD76Y	VD	(a) Colistine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11843 (2020) (Ref. EuroProxima Colistin Art. No.: 5151COL)	Not detected (LOD=30)
9	VD3AK	VD	(a) Diquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Not detected (LOD=0.003)
10	VD76Z	VD	(a) Neomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11545 (2020) (Ref. EuroProxima Neomycin Art. No.: 5111NEO)	Not detected (LOD=50)
11	VD3AI	VD	(a) Paraquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Not detected (LOD=0.003)
12	VW043	VW	(a) pH		TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)	6.23
13	VD4WF	VD	(a) Spectinomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11845 (2020) (Ref. ROC BIOTECH INC Catalog No.ROC10059: Spectinomycin ELISA test kit)	Not detected (LOD=5)

LOD: Limit Of Detection.



AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 01- Page 2 / 2

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

SIGNATURE



Trần Thị Mỹ Dung
Business Unit Manager Northern Branch



Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Trần Thị Mỹ Dung 27/10/2025, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 27/10/2025.

EXPLANATORY NOTE

Samples are normally kept for 7 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.

Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.

This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/.

Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

All test methods (AOAC, internal method,...) which did not state the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

Test codes begin with "VD", "VE", "VW" and do not have "EXT" attached are performed at Eurofins Sac Ky Hai Dang.

(a): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.





AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 1 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH MEATDELI HN- CHI NHÁNH HÀ NAM 02

Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : EEZ62510170095-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

Mã số Eol :

005-32410-573529

Tên mẫu :

Gà tươi MEATDELI - Thịt gà mát

Tình trạng mẫu :

Mẫu thành phẩm

Ngày nhận mẫu :

17/10/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 07/11/2025

Thời gian thử nghiệm :

17/10/2025 - 07/11/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW073 VW (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
2	VD2FD VD (a) Flumequin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=0.5)
3	VD2FM VD (a) Clenbuterol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=0.01)
4	VD2F2 VD (a) Monensin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=2)
5	VD2F4 VD (a) Danofloxacin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=3)
6	VD2F5 VD (a) Sarafloxacin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=2)
7	VD2FW VD (a) Nicarbazin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=3)
8	VD2FV VD (a) Melengestrole acetate	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=0.3)
9	VD2FT VD (a) Levamisole	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=2)
10	VD2FU VD (a) Lincomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=0.3)
11	VD2G5 VD (a) Tylosin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 2 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
12	VD2G3 VD (a) Tilmicosin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)
13	VD2G0 VD (a) Ractopamin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=1)
14	VD2G1 VD Salbutamol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=2)
15	VDN9M VD (a) Glufosinate- Ammonium	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.01)
16	VDG3L VD (a) Glyphosate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.003)
17	VD3KI VD (a) Kresoxim-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
18	VD3KC VD (a) Cycloxydim bao gồm các sản phẩm phân hủy và phản ứng xác định dạng: Axít 3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-TGSO2), Axít 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO2) hoặc các methyl este, được tính toán dưới dạng cycloxydim	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
19	VD3KS VD (a) Fenbuconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
20	VD3JZ VD (a) Profenofos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
21	VD3JY VD (a) Pirimicarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
22	VD3JU VD (a) Phorate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD3K5 VD (a) Tebufenozid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
24	VD3HE VD (a) Thiacloprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
25	VD3HC VD (a) Thiabendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
26	VD3HB VD (a) Fipronil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.001)



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 3 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
27	VD3HN VD Dimethipin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
28	VD3HP VD (a) Imazapyr	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
29	VD3H0 VD (a) Tebuconazol	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
30	VD35I VD (a) Flubendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
31	VD3IL VD (a) Acephat	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
32	VD3U4 VD (a) Acetamiprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
33	VD33F VD (a) Albendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
34	VD41P VD (a) Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin), aka dieldrin (sum)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
35	VD3TF VD (a) Ametoctradin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
36	VD4SD VD Aminopyralid (Tổng của aminopyralid, muối và các liên hợp, quy về aminopyralid)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
37	VEWG6 VE (a) Avilamycin (express as DIA)	µg/ kg	A39-R-RD1-TP-28714 (Ref. Food Chemistry 249 (2018) 84-90)	Không phát hiện (LOD=30)
38	VD3P4 VD (a) Azoxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
39	VD3L2 VD (a) Bentazon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
40	VD3RW VD (a) Benzovindiflupyr	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
41	VD2MT VD Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=10)
42	VD2PR VD (a) Bifenazate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.05)
43	VD3L3 VD (a) Bitertanol (Tổng của các đồng phân)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
44	VD3I3 VD (a) Boscalid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 4 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
45	VD2QD VD (a) Carbendazini	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
46	VD3LH VD (a) Carbosulfan	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
47	VD3QI VD (a) Chlorantraniliprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
48	VD2ST VD Chlordane	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
49	VD4VR VD (a) Chlorothalonil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
50	VD3X5 VD (a) Chlorpyrifos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
51	VD3W5 VD (a) Chlorpyrifos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
52	VD38K VD (a) Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=20)
53	VD3U1 VD (a) Clethodim	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
54	VD3L0 VD (a) Clofentezin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
55	VD3I2 VD (a) Clothianidin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
56	VD3SD VD (a) Cyantraniliprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
57	VD2UA VD Cyfluthrin and beta-cyfluthrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
58	VD2Q0 VD (a) Cypermethrins (bao gồm alpha- và zeta - cypermethrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
59	VD3IY VD (a) Cyproconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
60	VD3LZ VD (a) Cyprodinil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
61	VD3MA VD (a) Cyromazin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
62	VD2TR VD DDT	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 5 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
63	VD3W9 VD (a) Deltamethrin (cis-deltamethrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
64	VD3HT VD (a) Diazinon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
65	VD3AU VD (a) Dicamba	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
66	VD3WA VD (a) Dichlobenil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
67	VD4D7 VD (a) Dichlorvos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
68	VD3J0 VD (a) Difenoconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
69	VD3N7 VD (a) Diflubenzuron	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
70	VD3UD VD (a) Dimethenamid-P and Dimethenamid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
71	VD3J1 VD (a) Dimethoat	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
72	VD3Q4 VD (a) Dinotefuran	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
73	VD4DF VD (a) Disulfoton	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
74	VD4S6 VD Dithianon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
75	VD3WH VD (a) Endosulfan (Tổng của đồng phần alpha và beta và endosulfan-sulphate quy về endosulfan)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
76	VD3VF VD (a) Endrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
77	VD37J VD (a) Erythromycine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=1)
78	VD2UJ VD Esfenvalerate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
79	VD2QF VD Ethephon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.05)
80	VD3NG VD (a) Etofenprox	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 6 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
81	VD40H VD (a) Famoxadone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
82	VD3UA VD (a) Fenamidone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
83	VD3KZ VD (a) Fenamiphos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
84	VD4S7 VD Fenbutatin oxid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
85	VD3WL VD (a) Fenitrothion	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
86	VD3WN VD (a) Fenpropathrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
87	VD3L1 VD (a) Fenpropimorph (Tổng của các đồng phân)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
88	VD3M2 VD (a) Fludioxonil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
89	VD3PJ VD (a) Fluopicolid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
90	VD3T4 VD (a) Fluopyram	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
91	VD3JB VD (a) Flusilazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
92	VD3MJ VD (a) Flutolanil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
93	VD3TM VD (a) Fluxapyroxad	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
94	VD3NP VD (a) Haloxifop	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
95	VD3VC VD (a) Heptachlor	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
96	VD3M4 VD (a) Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
97	VD3AQ VD Imazamox (Tổng Imazamox và các dạng muối, quy về Imazamox)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
98	VD3SU VD (a) Imazapic	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
99	VD3LW VD (a) Imidacloprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 7 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
100	VD3P1 VD (a) Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
101	VD3T6 VD (a) Isoprazam	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
102	VD3GC VD (a) Isoxaflutole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
103	VD40V VD (a) Lindane (đồng phân Gamma của hexachlorocyclohexane (HCH))	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
104	VD3AM VD (a) MCPA (bao gồm muối, este và các liên hợp, quy về MCPA)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
105	VD3PE VD (a) Mesotrione	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
106	VD3JI VD (a) Methamidophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
107	VD3WU VD (a) Methidathion	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
108	VD3JK VD (a) Methomyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
109	VD3M7 VD (a) Methopren	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
110	VD3U5 VD (a) Methoxyfenozid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
111	VD3VQ VD (a) Metrafenone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
112	VD3JN VD (a) Myclobutanil (Tổng của các đồng phân cấu tạo)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
113	VD37Q VD (a) Narasin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=1)
114	VD3HW VD (a) Novaluron	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
115	VD3LP VD (a) Oxamyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
116	VD2SG VD (a) Oxydemeton-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
117	VD2QZ VD (a) Penconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 8 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
118	VD3HY VD (a) Penthlopyrad	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
119	VD3PB VD (a) Piperonyl butoxid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
120	VD3PC VD (a) Pirimiphos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
121	VD3N6 VD (a) Procloraz	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
122	VD3LC VD (a) Propamocarb (Tổng propamocarb và các dạng muối, quy về propamocarb)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
123	VD3KU VD (a) Propargit	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
124	VD2R5 VD (a) Propiconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
125	VD3HZ VD (a) Pyraclostrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
126	VD3NY VD (a) Quinoxifen	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
127	VD3XG VD (a) Quintozene	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
128	VD3SF VD (a) Sedaxane (Tổng của các đồng phân)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
129	VD3SG VD (a) Spinetoram (Tổng của spinetoram-J và spinetoram-L)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
130	VD2SK VD Spinozad	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
131	VD3QH VD (a) Spirotetramat	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
132	VD37G VD Streptomycin / Dihydrostreptomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=20)
133	VD37S VD Sulfadimidine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)
134	VD3SE VD (a) Sulfoxaflor (Tổng của các đồng phân)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
135	VD3Y7 VD (a) Terbufos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)



AR-25-VD-204313-01-VI / EUVNHC-00375611 - 02- Trang : 9 / 9

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00200218

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
136	VD3U9 VD (a) Thiamethoxam	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
137	VD4V6 VD (a) Triadimefon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
138	VD42M VD (a) Triadimenol	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
139	VD3GM VD (a) Trifloxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
140	VD3V7 VD (a) Trinexapac-ethyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
141	VW072 VW (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền BắcLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 08/11/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 08/11/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.





AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 02- Page 1 / 9

ANALYTICAL REPORT

MEATDELI HN COMPANY LIMITED - HA NAM BRANCH 02

Lot CN-02, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward
Ninh Binh Province, VIETNAM

Your purchase order reference: EEZ62510170095-HN

Sample Code : 743-2025-00200218

Eol code : 005-32410-573529
Sample described as: MEATDELI Fresh chicken - Chilled chicken
Conditioning: Mẫu thành phẩm
Sample reception date: 17/10/2025 Client due date : 07/11/2025
Analysis Time : 17/10/2025 - 07/11/2025

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VW073 VW (a) Cadmium (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
2	VD2FD VD (a) Flumequin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=0.5)
3	VD2FM VD (a) Clenbuterol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=0.01)
4	VD2F2 VD (a) Monensin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=2)
5	VD2F4 VD (a) Danofloxacin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=3)
6	VD2F5 VD (a) Sarafloxacin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=2)
7	VD2FW VD (a) Nicarbazin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=3)
8	VD2FV VD (a) Melengestrole acetate	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=0.3)
9	VD2FT VD (a) Levamisole	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=2)
10	VD2FU VD (a) Lincomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=0.3)
11	VD2G5 VD (a) Tylosin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=5)



AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 02- Page 2 / 9

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
12	VD2G3 VD (a) Tilimicosin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=5)
13	VD2G0 VD (a) Ractopamine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=1)
14	VD2G1 VD Salbutamol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=2)
15	VDN9M VD (a) Glufosinate- Ammonium	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Ref. QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Not detected (LOD=0.01)
16	VDG3L VD (a) Glyphosate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Ref. QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Not detected (LOD=0.003)
17	VD3KI VD (a) Kresoxim-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
18	VD3KC VD (a) Cycloxydim incl. degradation and reaction products which can be determined as 3-(3-thianyl)glutaric acid S-dioxide (BH 517-TGSO2) and/or 3-hydroxy-3-(3-thianyl)glutaric acid S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO2) or methyl esters, calc. in total as cycloxydim	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
19	VD3KS VD (a) Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
20	VD3JZ VD (a) Profenofos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
21	VD3JY VD (a) Pirimicarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
22	VD3JU VD (a) Phorate	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
23	VD3K5 VD (a) Tebufenozide	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
24	VD3HE VD (a) Thiacloprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
25	VD3HC VD (a) Thiabendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
26	VD3HB VD (a) Fipronil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.001)



AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 02- Page 3 / 9

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

NO.	PARAMETERS			UNIT	TEST METHOD	RESULTS
27	VD3HN	VD	Dimethipin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
28	VD3HP	VD (a)	Imazapyr	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
29	VD3H0	VD (a)	Tebuconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
30	VD35I	VD (a)	Flubendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
31	VD3IL	VD (a)	Acephate	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
32	VD3U4	VD (a)	Acetamiprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
33	VD33F	VD (a)	Albendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
34	VD41P	VD (a)	Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin), aka dieldrin (sum)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
35	VD3TF	VD (a)	Ametoctradin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
36	VD4SD	VD	Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
37	VEWG6	VE (a)	Avilamycin (express as DIA)	µg/ kg	A39-R-RD1-TP-28714 (Ref. Food Chemistry 249 (2018) 84-90)	Not detected (LOD=30)
38	VD3P4	VD (a)	Azoxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
39	VD3L2	VD (a)	Bentazone	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
40	VD3RW	VD (a)	Benzovindiflupyr	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
41	VD2MT	VD	Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=10)
42	VD2PR	VD (a)	Bifenazate	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.05)
43	VD3L3	VD (a)	Bitertanol (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
44	VD3I3	VD (a)	Boscalid	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)



AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 02- Page 4 / 9

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
45	VD2QD VD (a) Carbendazim	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
46	VD3LH VD (a) Carbosulfan	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
47	VD3QI VD (a) Chlorantraniliprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
48	VD2ST VD Chlordane	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
49	VD4VR VD (a) Chlorothalonil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
50	VD3X5 VD (a) Chlorpyrifos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
51	VD3W5 VD (a) Chlorpyrifos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
52	VD38K VD (a) Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=20)
53	VD3U1 VD (a) Clethodim	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
54	VD3L0 VD (a) Clofentezine	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
55	VD3I2 VD (a) Clothianidin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
56	VD3SD VD (a) Cyantraniliprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
57	VD2UA VD Cyfluthrin and beta-cyfluthrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
58	VD2Q0 VD (a) Cypermethrins (including alpha- and zeta - cypermethrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
59	VD3IY VD (a) Cyproconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
60	VD3LZ VD (a) Cyprodinil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
61	VD3MA VD (a) Cyromazine	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
62	VD2TR VD DDT	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
63	VD3W9 VD (a) Deltamethrin (cis-deltamethrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
64	VD3HT VD (a) Diazinon	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)



AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 02- Page 5 / 9

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
65	VD3AU VD (a) Dicamba	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
66	VD3WA VD (a) Dichlobenil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
67	VD4D7 VD (a) Dichlorvos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
68	VD3J0 VD (a) Difenconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
69	VD3N7 VD (a) Diflubenzuron	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
70	VD3UD VD (a) Dimethenamid-P and Dimethenamid	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
71	VD3J1 VD (a) Dimethoate	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
72	VD3Q4 VD (a) Dinotefuran	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
73	VD4DF VD (a) Disulfoton	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
74	VD4S6 VD Dithianon	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
75	VD3WH VD (a) Endosulfan (sum of alpha- and beta-isomers and endosulfan-sulphate expresses as endosulfan)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
76	VD3VF VD (a) Endrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
77	VD37J VD (a) Erythromycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=1)
78	VD2UJ VD Esfenvalerate	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
79	VD2QF VD Ethephon	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.05)
80	VD3NG VD (a) Etofenprox	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
81	VD40H VD (a) Famoxadone	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
82	VD3UA VD (a) Fenamidone	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)



AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 02- Page 6 / 9

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
83	VD3KZ VD (a) Fenamiphos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
84	VD4S7 VD Fenbutatin oxide	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
85	VD3WL VD (a) Fenitrothion	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
86	VD3WN VD (a) Fenpropathrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
87	VD3L1 VD (a) Fenpropimorph (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
88	VD3M2 VD (a) Fludioxonil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
89	VD3PJ VD (a) Fluopicolide	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
90	VD3T4 VD (a) Fluopyram	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
91	VD3JB VD (a) Flusilazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
92	VD3MJ VD (a) Flutolanil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
93	VD3TM VD (a) Fluxapyroxad	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
94	VD3NP VD (a) Haloxyfop	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
95	VD3VC VD (a) Heptachlor	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
96	VD3M4 VD (a) Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
97	VD3AQ VD Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
98	VD3SU VD (a) Imazapic	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
99	VD3LW VD (a) Imidacloprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
100	VD3P1 VD (a) Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
101	VD3T6 VD (a) Isopyrazam	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)



ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
102	VD3GC VD (a) Isoxaflutole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
103	VD40V VD (a) Lindane (Gamma-isomer of hexachlorocyclohexane (HCH))	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
104	VD3AM VD (a) MCPA (including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
105	VD3PE VD (a) Mesotrione	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
106	VD3JI VD (a) Methamidophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
107	VD3WU VD (a) Methidathion	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
108	VD3JK VD (a) Methomyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
109	VD3M7 VD (a) Methoprene	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
110	VD3U5 VD (a) Methoxyfenozide	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
111	VD3VQ VD (a) Metrafenone	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
112	VD3JN VD (a) Myclobutanil (sum of constituent isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
113	VD37Q VD (a) Narasin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=1)
114	VD3HW VD (a) Novaluron	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
115	VD3LP VD (a) Oxamyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
116	VD2SG VD (a) Oxydemeton-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
117	VD2QZ VD (a) Penconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
118	VD3HY VD (a) Penthiopyrad	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
119	VD3PB VD (a) Piperonyl butoxide	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)



AR-25-VD-204313-01-EN / EUVNHC-00375611 - 02- Page 8 / 9

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
120	VD3PC VD (a) Pirimiphos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
121	VD3N6 VD (a) Prochloraz	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
122	VD3LC VD (a) Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
123	VD3KU VD (a) Propargite	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
124	VD2R5 VD (a) Propiconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.01)
125	VD3HZ VD (a) Pyraclostrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
126	VD3NY VD (a) Quinoxifen	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
127	VD3XG VD (a) Quintozene	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
128	VD3SF VD (a) Sedaxane (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
129	VD3SG VD (a) Spinetoram (sum of spinetoram-J and spinetoram-L)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
130	VD2SK VD Spinozad	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
131	VD3QH VD (a) Spirotetramat	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
132	VD37G VD Streptomycin / Dihydrostreptomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=20)
133	VD37S VD Sulfadimidine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Not detected (LOD=5)
134	VD3SE VD (a) Sulfoxaflor (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
135	VD3Y7 VD (a) Terbufos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
136	VD3U9 VD (a) Thiamethoxam	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
137	VD4V6 VD (a) Triadimefon	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)



ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00200218

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
138	VD42M VD (a) Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
139	VD3GM VD (a) Trifloxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
140	VD3V7 VD (a) Trinexapac-ethyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
141	VW072 VW (a) Lead (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.017)

LOD: Limit Of Detection.

SIGNATURE



Trần Thị Mỹ Dung
Business Unit Manager Northern Branch



Ly Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Trần Thị Mỹ Dung 08/11/2025, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 08/11/2025.

EXPLANATORY NOTE

Samples are normally kept for 7 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.

Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.

This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/.

Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

All test methods (AOAC, internal method,...) which did not state the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

Test codes begin with "VD", "VE", "VW" and do not have "EXT" attached are performed at Eurofins Sac Ky Hai Dang.

(a): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



Số: 45523/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ,
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Sunfua	SMEWW 4500-S ₂ :2023	mg/L	KPH (LOD: 0,015)
9.2*	Hàm lượng Acrylamide	NIFC.04.M.081 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)
9.3*	Hàm lượng Epichlorohydrin	NIFC.04.M.328 (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)
9.4*	Hàm lượng Formaldehyde	NIFC.04.M.082 (Ref. TCVN 7421-1:2004)	µg/L	KPH (LOD: 100)
9.5*	Hàm lượng Pentachlorophenol	NIFC.04.M.072 (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.6*	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	NIFC.04.M.068 (HPLC)	mg/L	KPH (LOD: 0,003)
9.7*	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C:2023	mg/L	108
9.8*	Hàm lượng Antimon	TCVN 13092:2020	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,0005)
9.9*	Hàm lượng Bari	TCVN 13092:2020	mg/L	0,037
9.10*	Hàm lượng Bor (tính chung cho cả Borat và axit Boric)	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,003)
9.11*	Hàm lượng Bromat	NIFC.03.M.27 (IC)	µg/L	3,0
9.12*	Hàm lượng Cadmi	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,00015)
9.13*	Hàm lượng Chì	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,00015)



TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.14*	Hàm lượng Chloride	NIFC.03.M.22 (IC)	mg/L	13,2
9.15*	Hàm lượng Chromi	TCVN 13092:2020	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,001)
9.16*	Hàm lượng Đồng	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,0015)
9.17*	Hàm lượng Fluoride	NIFC.03.M.22 (IC)	mg/L	KPH (LOD: 0,08)
9.18*	Hàm lượng Kẽm	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,0015)
9.19*	Hàm lượng Mangan	TCVN 13092:2020	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,001)
9.20*	Hàm lượng Monochloramine	TCVN 6225-1:2012	µg/L	KPH (LOD: 100)
9.21*	Hàm lượng Natri	TCVN 13092:2020	mg/L	6,87
9.22*	Hàm lượng Nhôm	TCVN 13092:2020	mg/L	0,11
9.23*	Hàm lượng Nickel	TCVN 13092:2020	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,0005)
9.24*	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	NIFC.03.M.22 (IC)	mg/L	0,86
9.25*	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	NIFC.03.M.27 (IC)	mg/L	KPH (LOD: 0,001)
9.26*	Hàm lượng Sắt	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0094
9.27*	Hàm lượng Seleni	TCVN 13092:2020	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,0005)
9.28*	Hàm lượng Sulfat	NIFC.03.M.22 (IC)	mg/L	9,86
9.29*	Hàm lượng Thủy ngân	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,00015)
9.30*	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NIFC.03.M.42 (Ref. SMEWW 2540-Solids C : 2023)	mg/L	185
9.31*	Tổng hoạt độ phóng xạ α	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	Bq/L	KPH (LOD: 0,0046)
9.32*	Tổng hoạt độ phóng xạ β	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	Bq/L	KPH (LOD: 0,064)
9.33*	Hàm lượng 1,1,1 - Trichloroethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.34*	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 0,3)



TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.35*	Hàm lượng 1,2 - Dichlorobenzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.36*	Hàm lượng 1,2 - Dichloroethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.37*	Hàm lượng 1,2 - Dichloroethene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.38*	Hàm lượng 1,2 - Dichloropropane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.39*	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.40*	Hàm lượng 2,4 - DB	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.41*	Hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.42*	Hàm lượng 2,4- Dichlorophenoxyacetic acid (2,4 - D)	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)
9.43*	Hàm lượng 2-Methyl-4-chloro henoxyacetic acid (MCPA)	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)
9.44*	Hàm lượng Acid Dichloroacetic	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)
9.45*	Hàm lượng Acid monochloroacetic	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)
9.46*	Hàm lượng Acid trichloroacetic	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)
9.47*	Hàm lượng Alachlor	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.48*	Hàm lượng Aldicarb	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.49*	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 10)
9.50*	Hàm lượng Benzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 1,5)
9.51*	Hàm lượng Bromodichloromethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.52*	Hàm lượng Bromoform	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.53*	Hàm lượng Carbofuran	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.54*	Hàm lượng Carbon tetrachloride	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.55*	Hàm lượng Chlordane	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)
9.56*	Hàm lượng Chloroform	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)



TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.57*	Hàm lượng Chlorotoluron	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.58*	Hàm lượng Chlorpyrifos	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.59*	Hàm lượng Cyanazine	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)
9.60*	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.61*	Hàm lượng Dibromoacetonitrile	EPA 551.1	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.62*	Hàm lượng Dibromochloromethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.63*	Hàm lượng Dichloroacetonitrile	EPA 551.1	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.64*	Hàm lượng Dichloromethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.65*	Hàm lượng Dichlorprop	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,03)
9.66*	Hàm lượng Ethylbenzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.67*	Hàm lượng Fenoprop	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.68*	Hàm lượng Hexachlorobutadiene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 0,1)
9.69*	Hàm lượng Hydroxyatrazine	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.70*	Hàm lượng Isoproturon	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.71*	Hàm lượng Mecoprop	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.72*	Hàm lượng Methoxychlor	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.73*	Hàm lượng Molinate	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.74*	Hàm lượng Monochlorobenzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.75*	Hàm lượng Pendimethalin	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.76*	Hàm lượng Permethrin	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.77*	Hàm lượng Propanil	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.78*	Hàm lượng Simazine	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)



TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.79*	Hàm lượng Styrene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.80*	Hàm lượng Tetrachloroethene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.81*	Hàm lượng Toluene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.82*	Hàm lượng tổng Trichlorobenzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.83*	Hàm lượng Trichloroacetonitrile	EPA 551.1	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.84*	Hàm lượng Trichloroethene	EPA 551.1	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.85*	Hàm lượng Trifluralin	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.86*	Hàm lượng Vinyl chloride	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 0,1)
9.87*	Hàm lượng Xylene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.

10.2. KPH - Không phát hiện; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử;

10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.

10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM



TS. Vũ Thị Trang



Số: 45524/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ,
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Clo dư tự do	SMEWW 4500 Cl-G:2023	mg/L	0,36

10. Ghi chú:

- 10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.4. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM



TS. Vũ Thị Trang



Số: 45525/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	Permanganat	NIFC.03.M.30 (Ref. TCVN 6186:1996)	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,45)

10. Ghi chú:

- 10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. KPH - Không phát hiện; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/ khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/ khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM



TS. Vũ Thị Trang



Số: 45526/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ,
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	Mùi	SMEWW 2150B:2023	-	Không có mùi lạ

10. Ghi chú:

- 10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.4. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/ khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/ khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM



TS. Vũ Thị Trang



Số: 45527/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ :2023	mg/L	KPH (LOD: 0,01)
9.2*	Hàm lượng Arsenic	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0009
9.3*	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,44
9.4*	Màu sắc	TCVN 6185:2015	TCU	< LOQ (LOQ: 0,1)

10. Ghi chú:

- 10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. KPH - Không phát hiện; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM
QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang



Số: 45528/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	< 1

10. Ghi chú:

- 10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Kết quả định lượng "không phát hiện vi sinh vật" được biểu thị là < 1 CFU/mL (với LOD: 1 CFU/mL) hoặc < 10 CFU/g (với LOD: 10 CFU/g);
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/kiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/kiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN
KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM
QUỐC GIA
TS. Vũ Thị Trang



Số: 45529/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	pH	TCVN 6492:2011	-	7,73

10. Ghi chú:

- 10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.4. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM



TS. Vũ Thị Trang



Số: 45530/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ,
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	<i>E. coli</i>	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	< 1

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.

10.2. Kết quả định lượng "không phát hiện vi sinh vật" được biểu thị là < 1 CFU/mL (với LOD: 1 CFU/mL) hoặc < 10 CFU/g (với LOD: 10 CFU/g);

10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.

10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM



TS. Vũ Thị Trang



Số: 45531/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước rửa thân gà
2. Mã số mẫu: 06269438/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ,
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 04/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai, bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.1*	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011	CFU/100 mL	< 1
9.2*	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B:2023	CFU/100 mL	< 1

10. Ghi chú:

- 10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Kết quả định lượng "không phát hiện vi sinh vật" được biểu thị là < 1 CFU/mL (với LOD: 1 CFU/mL) hoặc < 10 CFU/g (với LOD: 10 CFU/g);
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN
KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM
QUỐC GIA
TS. Vũ Thị Trang



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

CỤC THÚ Y VIỆT NAM

DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE

CHỨNG NHẬN

THIS IS TO CERTIFY THAT

Cơ sở/vùng: TRẠI GÀ XUÂN CHÂU - CÔNG TY CỔ PHẦN 3F VIỆT - CHI NHÁNH BẮC GIANG

The establishment/zone: XUAN CHAU CHICKEN FARM OF 3F VIET COMPANY - BAC GIANG BRANCH

Địa chỉ: XÃ THUẬN MINH, HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

Address: THUAN MINH COMMUNE, THO XUAN DISTRICT OF THANH HOA PROVINCE

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh: CÚM GIA CẢM VÀ NIU-CÁT-XON

In recognition of the free status in regard to the following disease(s): AVIAN INFLUENZA AND NEWCASTLE

Số (No.): 33/TY-ATDB

Giấy chứng nhận này có giá trị đến 19/8/2027

This certificate is valid to 19 August 2027

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

CỤC TRƯỞNG

Director General



Nguyễn Văn Long

GIẤY CHỨNG NHẬN VietGAP

Cấp chứng nhận cho sản phẩm:

Gà thịt

được sản xuất tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN 3F VIỆT – TRẠI XUÂN CHÂU

Địa chỉ trụ sở:

Thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ sản xuất:

Thôn 2, xã Thuận Minh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Quy mô chăn nuôi: 120.000 con/ 1,1 ha

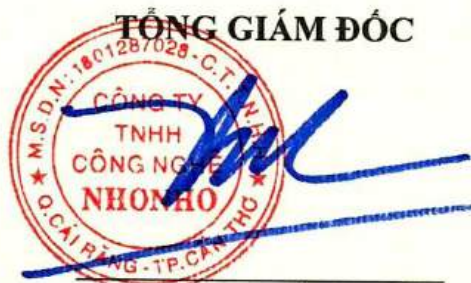
Sản lượng dự kiến: 1.800 tấn/năm

Phù hợp Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP)
theo quyết định số: 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

được phép sử dụng dấu chứng nhận



Mã số: VietGAHP-CN-23-01-38-0002
Ngày cấp chứng nhận: 28/11/2024
Ngày hết hạn chứng nhận: 27/11/2026
Mã số chỉ định: VietGAHP-CN-23-01



ĐINH HOÀNG THIỆN



NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tân Bình Industrial Park, Tân Phú district, HCM city.
- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

Cần Thơ, ngày 28 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy trình

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO

Căn cứ yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17065:2013;

Căn cứ vào quyết định số 224/QĐ-CN-MTCN ngày 26/06/2023 về việc chỉ định lại tổ chức chứng nhận VietGAHP trong chăn nuôi;

Căn cứ vào thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/09/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP);

Căn cứ kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá thành lập theo quyết định số 8286-24/QĐ-NHONHO và kết quả báo cáo thẩm xét hồ sơ chứng nhận;

Xét đề nghị của Phụ trách Trung tâm Chứng nhận phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận cho: Công Ty Cổ Phần 3F Việt – Trại Xuân Châu

Địa chỉ trụ sở: Thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ sản xuất: Thôn 2, xã Thuận Minh, huyện Thới Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Sản phẩm: Gà thịt

Quy mô chăn nuôi: 120.000 con/ 1,1 ha

Sản lượng dự kiến: 1.800 tấn/năm

Mã số: VietGAHP-CN-23-01-38-0002

Phù hợp Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) theo quyết định số: 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận là 02 năm kể từ ngày ký quyết định này.

Điều 2. Công Ty Cổ Phần 3F Việt – Trại Xuân Châu được phép sử dụng giấy chứng nhận và dấu phù hợp quy trình VietGAHP do CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO cấp.

Điều 3. Ông Giám đốc Trung tâm Chứng nhận phù hợp và Công Ty Cổ Phần 3F Việt – Trại Xuân Châu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Và trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận, không quá 12 tháng phải thực hiện việc đánh giá giám sát theo đúng quy định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Theo điều 1;
- Cục Chăn Nuôi;
- Sở NN&PTNT tỉnh Thanh Hóa;
- Trung tâm Chứng nhận phù hợp;
- Lưu: Hồ sơ CN.



Dinh Hoàng Thiện



GIẤY XÁC NHẬN

TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Số: 03032026/XNTHATTP-MHN

Căn cứ vào thông tư số 13/ 2020/ TT- BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Thông tư 32/2022/ TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định tại Quyết định số 1390/QĐ – BCT của Bộ Công thương ngày 26 tháng 5 năm 2020; Quyết định số 381/ QĐ- QLCL của Cục quản lý chất lượng Nông Lâm và thủy sản Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 12 tháng 9 năm 2014.

Tên cơ sở: **CÔNG TY TNHH MEAT DELI HN**

Địa chỉ: Lô CN-02, KCN Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0700793788-005 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Nơi cấp: Sở kế hoạch- Đầu tư tỉnh Hà Nam

Số điện thoại: 02263566688

Xác nhận các ông /bà (có tên trong danh sách kèm theo) đã được tập huấn kiến thức An toàn thực phẩm và đạt kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

Ninh Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ



NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG

Danh sách cán bộ, nhân viên được xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm
(kèm theo Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm)
Số 03032026/XNTHATTP-MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
1	Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng	x		092069001194	4/9/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MML
2	Nguyễn Vinh Quang	x		035091002593	17/6/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
3	Phạm Bá Mạnh	x		035092000657	17/6/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
4	Trịnh Văn Sơn	x		001087008069	4/9/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
5	Trần Thị Oanh		x	035191012946	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
6	Nguyễn Như Mạnh	x		035082007536	14/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
7	Đỗ Thị Ngọc		x	035175008893	17/4/2014	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
8	Bùi Minh Chung	x		035092012031	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
9	Bùi Văn Tú	x		035089012487	9/5/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
10	Dư Đức Tuyên	x		001075002970	10/11/2014	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
11	Nguyễn Trần Quảng	x		035091003054	28/5/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
12	Đoàn Văn Hưng	x		001076029551	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
13	Dương Thị Thúy Nhật		x	035191010147	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
14	Nguyễn Thị Phương		x	035174006052	2/10/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
15	Hoàng Văn Chức	x		035067006245	29/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
16	Đoàn Ngọc La	x		035071000715	7/9/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
17	Nguyễn Văn Mạnh	x		001072016845	17/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
18	Phùng Văn Chung	x		001071018331	31/7/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
19	Nguyễn Thị Oanh		x	001172021936	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
20	Nguyễn Thị Nụ		x	001178044272	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
21	Hoàng Thị Huê		x	035172002386	18/1/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
22	Nguyễn Trung Thành	x		034066006136	25/1/2014	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
23	Nguyễn Văn Doanh	x		035086014026	19/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
24	Lê Khắc Sơn	x		035077002100	19/3/2019	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
25	Dương Văn Tú	x		035082003141	31/1/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
26	Cao Văn Đồi	x		001073007404	30/12/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
27	Vũ Văn Tường	x		001077008386	17/12/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
28	Đoàn Minh Điệp	x		035075001677	9/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
29	Trần Thị Yến		x	035186004113	25/2/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
30	Hồ Thị Diễm Hương		x	044189004420	15/3/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
31	Đoàn Văn Hình	x		035072008645	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
32	Bùi Đức Minh	x		035076008570	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
33	Bùi Văn Hưng	x		037078001137	20/1/2017	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
34	Trần Văn Quý	x		035069001527	1/2/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
35	Nguyễn Văn Trường	x		001088014253	1/11/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
36	Cao Ngọc Văn	x		001072010896	7/11/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
37	Nguyễn Thị Thu Hường		x	015172000142	20/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
38	Kiều Văn Dụng	x		001072005166	10/8/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
39	Nguyễn Tiến Pha	x		001076029820	15/5/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
40	Đinh Duy Nhạc	x		001080010793	27/1/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
41	Lê Thanh Bách	x		035073011970	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
42	Phạm Thị Huệ		x	035199000845	12/7/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
43	Nguyễn Đình Hiếu	x		033089009044	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
44	Nguyễn Văn Bình	x		001076012719	29/9/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
45	Lê Thị Hằng		x	025187018215	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
46	Nguyễn Thị Tố Uyên		x	001185021322	10/2/2025	Bộ Công An	MHN
47	Đỗ Văn Hải	x		001079029141	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
48	Nguyễn Hữu Mức	x		038091047721	28/2/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
49	Vũ Khắc Hường	x		035079002994	25/3/2019	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
50	Nguyễn Thị Hường		x	001174022139	23/9/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
51	Nguyễn Thị Ngọc Bích		x	035176010504	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
52	Trần Văn Tuấn	x		036092007941	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
53	Phạm Xuân Tĩnh	x		035083004869	14/8/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
54	Lê Văn Khởi	x		001079022777	9/11/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
55	Nguyễn Thị Thảo		x	035178009812	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
56	Phạm Thị Luyến		x	001171015163	7/3/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
57	Dương Thị Thủy		x	035174008068	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
58	Nguyễn Xuân Trường	x		001098008634	7/9/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
59	Kiều Quang Nam	x		035073009507	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
60	Đoàn Thị Nhung		x	001176006258	7/9/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
61	Đỗ Thị Mai		x	035185000412	11/7/2025	Bộ Công An	MHN
62	Nguyễn Thị Thủy		x	035172007986	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
63	Chu Văn Trung	x		035073003295	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
64	Phạm Quang Hà	x		035090002748	17/11/2017	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
65	Trần Văn Hoàng	x		038092012561	23/10/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
66	Lưu Anh Đức	x		001072038041	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
67	Phạm Tiến Khoa	x		001077028321	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
68	Bùi Văn Huy	x		001079009727	11/7/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
69	Châu Mạnh Ninh	x		017088008619	10/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
70	Nguyễn Thị Ngọc Thúy		x	035191006887	31/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
71	Trần Thị Thanh Thùy		x	036191003923	8/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
72	Hoàng Văn Đoàn	x		035095001791	8/1/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
73	Trần Văn Hiếu	x		035091002883	9/4/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
74	Trần Văn Khoa	x		035094004074	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
75	Trần Văn Rô	x		001075024384	18/2/2020	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
76	Lưu Khắc Chí	x		001084025034	26/6/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
77	Nguyễn Thị Ngọc Ân		x	035190005553	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
78	Phạm Thị Minh Nguyệt		x	035197006278	17/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
79	Đinh Thị Hoài		x	035191012683	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
80	Nguyễn Thị Hồng Phấn		x	035189008241	1/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
81	Đặng Văn Mạnh	x		035081011255	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
82	Nguyễn Văn Phúc	x		035087002959	18/1/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
83	Nguyễn Văn Cương	x		035071003025	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
84	Phạm Văn Chữ	x		035073003483	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
85	Nguyễn Thị Yên		x	035176000825	5/8/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
86	Lê Thị Hồng Nhưng		x	001195012902	17/10/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
87	Nguyễn Tiến Anh	x		001084026478	16/11/2017	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
88	Đặng Thị Hoa		x	035198000299	14/12/2015	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
89	Dương Văn Toản	x		035076003223	23/4/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
90	Dương Thị Hương		x	035173007700	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
91	Bùi Thị Hằng Nga		x	026186003352	24/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
92	Nguyễn Trần Cảnh	x		035086007819	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
93	Vũ Văn Điệp	x		035092000958	19/1/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
94	Vũ Thị Hương		x	036194013136	16/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
95	Trần Thị Thom		x	035192009013	16/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
96	Kiều Văn Thành	x		035094004112	24/12/2020	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
97	Lương Thành Đạt	x		001094026622	14/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
98	Nguyễn Thị Thoan		x	001192019520	14/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
99	Phạm Anh Văn	x		001079026313	21/11/2019	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
100	Lưu Văn Hợi	x		001081012214	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
101	Nguyễn Thị Phương		x	019184003746	12/5/2022	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
102	Nguyễn Thị Hương		x	038183005083	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
103	Nguyễn Hoàng Biên	x		035092000943	27/9/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
104	Nguyễn Thị Phương Thảo		x	035193005185	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
105	Trần Thị Thơm		x	035197006847	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
106	Trần Hải Anh	x		035200004630	27/8/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
107	Nguyễn Thị Thu Hương		x	035193002666	25/8/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
108	Phạm Xuân Thắng	x		035078001143	15/9/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
109	Trịnh Thị Thùy Vân		x	035300003687	5/10/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
110	Nguyễn Thị Hiền		x	035198002729	1/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
111	Nguyễn Tấn Dũng	x		001095023986	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
112	Nguyễn Văn An	x		036093007813	11/3/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
113	Nguyễn Minh Hiếu	x		001099017776	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
114	Trịnh Văn Sơn	x		035088001271	14/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
115	Đinh Đăng Hoàng	x		035087002127	31/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
116	Nguyễn Xuân Thắng	x		035088004366	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
117	Nguyễn Hoàng Kim	x		035094009522	15/2/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
118	Trương Văn Thắng	x		035089000998	11/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
119	Hoàng Đình Toàn	x		035090009766	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
120	Phạm Bá Vương	x		036090003615	5/10/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
121	Bùi Văn Mạnh	x		001091019471	18/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
122	Vũ Văn Quý	x		035085000217	31/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
123	Phạm Minh Chiến	x		001095033936	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
124	Trần Văn Thường	x		035075001183	9/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
125	Nguyễn Văn Bảng	x		001099014731	29/11/2024	Bộ Công An	MHN
126	Chu Văn Định	x		035091001708	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
127	Đinh Thảo Anh		x	019301008357	16/11/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
128	Trần Văn Tuyên	x		035084008855	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
129	Hoàng Thị Lương		x	035301002392	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
130	Nguyễn Thị Kim Anh		x	001188040778	7/2/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
131	Phạm Văn Long	x		035093003885	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
132	Đoàn Trọng Quỳnh	x		001080031765	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
133	Phùng Quang Huy	x		001202027061	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
134	Nguyễn Tiến Phong	x		001084041037	2/10/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
135	Nguyễn Văn Hiệp	x		038090040346	23/3/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
136	Phạm Văn Quyết	x		035075010890	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
137	Phạm Khắc Kiên	x		035098008920	12/1/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
138	Đàm Minh Hải	x		035098009490	2/5/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
139	Phan Mạnh Thắng	x		035091003452	24/6/2021	Bộ Công An	MHN
140	Nguyễn Thị Thủy		x	035301002370	31/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
141	Hồ Thất Tùng	x		035202003253	13/9/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
142	Nguyễn Văn Tú	x		001202007147	17/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
143	Hoàng Văn Long	x		001080023378	13/1/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
144	Lê Tuyết Mai		x	024300004433	9/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
145	Phạm Thị Minh Phuong		x	036301007644	13/6/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
146	Phan Thúc Định	x		035067001270	26/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
147	Nguyễn Văn Thiều	x		035068002215	22/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
148	Kiều Thị Liên		x	035177006957	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
149	Hồ Văn Hưng	x		035080003670	23/4/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
150	Nguyễn Trường Xuân	x		035097003291	25/3/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
151	Đinh Văn Mạnh	x		001090038050	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
152	Đỗ Văn Tuấn	x		035080006350	1/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
153	Nguyễn Thị Nga		x	001172017793	15/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
154	Nguyễn Văn Bình	x		035075009965	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
155	Hoàng Thế Dương	x		035090012705	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
156	Hồ Thị Hắc		x	045301000416	27/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
157	Nguyễn Trường An	x		040082019895	31/3/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
158	Nguyễn Thu Hải		x	001179004466	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
159	Nguyễn Thị Hòa		x	037189005497	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
160	Lê Tiến Vương	x		001093042690	15/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
161	Nguyễn Ngọc Sơn	x		001096014844	27/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
162	Cao Văn Thư	x		001070041379	14/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
163	Nguyễn Văn Tĩnh	x		015077010407	11/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
164	Lê Văn Bằng	x		035070002021	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
165	Nguyễn Văn Danh	x		035079010514	14/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
166	Nguyễn Văn Phong	x		001081015819	24/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
167	Đinh Văn Tứ	x		001069034869	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
168	Hoàng Hữu Bảo	x		034065001065	16/3/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
169	Nguyễn Thị Hoa		x	035303004583	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
170	Phạm Thu Thùy		x	035303001921	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
171	Nguyễn Văn Dự	x		001085034277	10/4/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
172	Nguyễn Văn Trang	x		001082032206	24/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
173	Vũ Thị Phương		x	035303005012	12/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
174	Nguyễn Thị Quỳnh		x	035185001344	22/9/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
175	Kiều Xuân Giảng	x		035073000360	13/1/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
176	Nguyễn Đăng Hòa	x		001080008523	10/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
177	Vũ Thị Nga		x	035173010215	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
178	Trần Nguyễn Tuấn Anh	x		077090005505	11/1/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
179	Nguyễn Văn Trọng	x		035076011069	14/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
180	Nguyễn Thế Kiên	x		035086001196	28/9/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
181	Nguyễn Thị Thơ		x	001183053913	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
182	Đoàn Văn Thế	x		035082005069	2/3/2020	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
183	Đoàn Hồng Minh	x		001089016272	8/5/2017	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
184	Nguyễn Như Hong		x	035076011267	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
185	Hoàng Thị Hương		x	035178002344	9/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
186	Nguyễn Thị Hoa		x	001173044831	23/7/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
187	Lê Công Anh Toàn	x		038095028232	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
188	Lê Hồng Tuấn	x		035082013155	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
189	Bùi Thị Mai		x	017198008896	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
190	Nguyễn Thị Thương		x	040191001748	22/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
191	Đinh Thị Thương		x	035192003138	10/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
192	Nguyễn Thị Bích		x	001175022063	27/8/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
193	Nguyễn Văn Đại	x		001076030365	8/4/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
194	Lương Duy Thanh	x		035087003511	28/6/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
195	Lê Văn Việt	x		035092003634	25/8/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
196	Hồ Thị Tiền		x	035170000260	14/3/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
197	Trương Văn Tuyên	x		035089011995	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
198	Hoàng Thị Thu Hường		x	035195010393	26/2/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
199	Nguyễn Thị Quyển		x	001170015504	13/8/2018	Bộ Công An	MHN02

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
200	Nghiêm Thị Nhài		x	001173018535	7/8/2024	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
201	Nguyễn Văn Thu	x		035078008374	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
202	Đoàn Thị Thanh Thủy		x	001182022749	16/6/2017	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
203	Nguyễn Thị Huệ		x	035176008915	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
204	Đỗ Anh Tuấn	x		001073022828	14/6/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
205	Hoàng Thị Ngân		x	035181001115	7/9/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
206	Phạm Thị Thu Hiền		x	001190028127	24/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
207	Bùi Thị Sao Chi		x	035193007805	3/7/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
208	Bùi Thị Oanh		x	001173026464	8/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
209	Trương Văn Quyết	x		035091008168	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
210	Hoàng Phương Bắc	x		001085020225	4/7/2017	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
211	Đinh Văn Trang	x		001078026719	14/4/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
212	Trịnh Văn Thước	x		001072014378	1/1/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
213	Tăng Thị Tho		x	030177007087	31/12/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
214	Vũ Thị Liên		x	001174008585	4/5/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
215	Nguyễn Xuân Bồn	x		035071002590	23/4/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
216	Lê Thị Huệ		x	001174045588	9/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
217	Nguyễn Văn Thuận	x		035097005972	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
218	Lê Văn Thanh	x		001090054363	10/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
219	Lê Thị Mai Hương		x	025192007381	28/2/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
220	Vũ Long	x		035092016392	19/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
221	Nguyễn Trọng Thái	x		035090009052	30/5/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
222	Nguyễn Văn Hòa	x		035086001408	25/11/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
223	Hoàng Văn Thắng	x		035091000784	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
224	Mai Thị Tuyết		x	035189002389	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
225	Kiều Thị Tươi		x	035173006299	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
226	Nguyễn Thị Tiến		x	035176005931	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
227	Phạm Thị Kim Thoa		x	001190051633	24/7/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
228	Lương Đức Hanh	x		034082007442	10/4/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
229	Nguyễn Thị Thúy		x	036189020380	24/7/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
230	Đào Văn Thủy	x		035089004913	24/6/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
231	Nguyễn Ngọc Thao	x		035086000652	31/12/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
232	Nguyễn Như Hùng	x		001085031017	1/5/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
364	Nguyễn Thị Trang		x	001303044613	13/5/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
365	Chu Thị Thu Trang		x	033188006355	21/8/2024	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
366	Nguyễn Anh Tuấn	x		035203005000	12/1/2022	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01

Ninh Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2026



ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG

VIỆN KHOA HỌC AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE
CÔNG TY TNHH MEAT DELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02

==*==

Hà Nội, tháng 11 năm 2025

Số: *244* /KQ-TTSK

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ

KHÁM SỨC KHỎE NĂM 2025

Kính gửi: CÔNG TY TNHH MEAT DELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02

Thi hành Điều 21 Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25/6/2015; Thông tư số 28/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp. Trung tâm Sức khỏe nghề nghiệp đã tiến hành khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp cho công nhân thuộc CÔNG TY TNHH MEAT DELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 02, kết quả như sau:

Các nội dung khám và xét nghiệm bao gồm:

- Khám lâm sàng các chuyên khoa (Nội khoa, da liễu, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, cân đo thể lực...);
- Siêu âm ổ bụng tổng quát, siêu âm tuyến giáp, siêu âm tuyến vú, Chụp Xquang tim phổi thẳng; Điện tâm đồ;
- Xét nghiệm công thức máu ngoại vi, Tổng phân tích nước tiểu;
- Sinh hóa máu: Đường máu, mỡ máu, chức năng gan, chức năng thận, acid uric, Test viêm gan B, HbsAb; PSA total cho nam; PAP test cho nữ có gia đình, Soi tươi huyết trắng cho nữ.
- Khám phát hiện bệnh đặc nghề nghiệp, Bệnh nghề nghiệp do tiếp xúc với môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp, Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân.



I. KẾT QUẢ KHÁM, PHÂN LOẠI SỨC KHỎE

Bảng 1: Tổng số đối tượng khám

STT	Nhóm đối tượng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nam	56	54.4
2	Nữ	47	45.6
5	Tổng cộng	103	100

Trung tâm sức khỏe nghề nghiệp đã tiến hành khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp cho tổng số 103 người (trong đó có 56 nam, chiếm 54.4% và 47 nữ chiếm 45.6%).

Bảng 2: Phân loại sức khỏe

STT	Phân loại sức khỏe	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Loại II	38	36.9
2	Loại III	60	58.3
3	Loại IV	05	4.8
4	Tổng cộng	103	100

Trong tổng số 103 người khám có 38 trường hợp sức khỏe loại II (sức khỏe tốt) chiếm 36.9%, 60 trường hợp sức khỏe loại III (sức khỏe trung bình) chiếm 58.3%, có 05 trường hợp sức khỏe loại IV. Không có trường hợp nào sức khỏe loại V.

Bảng 3. Số người mắc bệnh và triệu chứng lâm sàng

STT	Tên nhóm bệnh, triệu chứng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Bệnh nội	34	33.0
2	Bệnh ngoại	33	32.0
3	Bệnh da liễu	10	9.7
4	Bệnh mắt	78	75.7
5	Bệnh tai mũi họng	42	40.8
6	Bệnh răng hàm mặt	55	53.4
7	Bệnh sản phụ khoa (N=47)	11	23.4

Có 34 người mắc bệnh nội, chiếm 33.0%: chủ yếu là nhíp nhanh, hội chứng dạ dày, thoái hóa khớp, theo dõi tăng huyết áp.

Có 33 người có bệnh ngoại khoa, chiếm 32.0%, chủ yếu là các tiền sử phẫu thuật, chấn thương, gãy xương.

Có 10 người mắc bệnh da liễu, chiếm 9.7%: chủ yếu là viêm da, dị ứng.

Có 78 người mắc bệnh mắt, chiếm 75.7%: chủ yếu là cận thị, viễn thị, lão thị, loạn thị, rối loạn điều tiết.

Có 42 người mắc bệnh tai mũi họng, chiếm 40.8%: chủ yếu là viêm mũi họng, viêm thanh quản, trào ngược.

Có 55 người mắc bệnh răng hàm mặt, chiếm 53.4%: chủ yếu là cao răng, mất răng, sâu răng, viêm lợi.

Có 11 người mắc bệnh sản phụ khoa, chiếm 23.4%: là polyp cổ tử cung, viêm âm đạo.

Bảng 4. Số người có biến đổi trên xét nghiệm cận lâm sàng

STT	Các biến đổi trên xét nghiệm cận lâm sàng	Số lượng
1.Xét nghiệm huyết học		
1	Giảm huyết sắc tố	06
2.Xét nghiệm sinh hoá máu		
1	Đường huyết tăng	11
2	Men gan tăng - GOT, GPT	0
	- GGT	02
3	Mỡ máu: - Tăng Triglycerid	18
	- Tăng Cholesterol	06
	- Giảm HDL	03
4	Tăng Acid uric	02
5	Test viêm gan B (HbsAg) dương tính	11
3.Xét nghiệm nước tiểu		
1	Hồng cầu niệu	17
2	Bạch cầu niệu	07
3	Protein niệu	28
4	Đường niệu	05
4. Chụp X-quang tim phổi thẳng có hình ảnh bất thường		
		0

5. Siêu âm ổ bụng tổng quát có hình ảnh bất thường		54
6. Siêu âm tuyến giáp có hình ảnh bất thường		38
7. Siêu âm tuyến vú có hình ảnh bất thường		09
8. Điện tâm đồ có bất thường		14
9. PAP test có biểu hiện viêm		06

Xét nghiệm huyết học có 06 trường hợp giảm huyết sắc tố, 04 TH thiếu máu nhẹ, 01 TH thiếu máu vừa, 01 TH thiếu máu nặng.
Xét nghiệm sinh hóa: 11 TH tăng đường huyết, 02 trường hợp tăng men gan GGT, 18 trường hợp tăng Triglycerid, 06 trường hợp tăng Cholesterol, 03 trường hợp giảm HDL và 02 trường hợp tăng Acid uric máu.

Test xét nghiệm có 11 TH HbsAg dương tính

Xét nghiệm nước tiểu: Hồng cầu niệu 17 TH, Bạch cầu niệu 07 TH, Protein niệu 28 TH, Đường niệu 05 TH.

Kết quả chụp X quang tim phổi thẳng không phát hiện trường hợp bất thường.

Kết quả siêu âm ổ bụng tổng quát có 54 trường hợp có bất thường, chủ yếu là gan nhiễm mỡ, sỏi thận, polyp túi mật, nang thận, u xơ tử cung.

Kết quả siêu âm tuyến giáp có 38 trường hợp có hình ảnh nang tuyến giáp, nhân tuyến giáp.

Siêu âm tuyến vú có 09 trường hợp nang tuyến vú, nhân tuyến vú.

Kết quả điện tâm đồ có 14 trường hợp rối loạn nhịp ngoại tâm thu thất, block nhánh.

Kết quả PAP test có 06 trường hợp có biểu hiện viêm.

Soi tươi huyết trắng có 22 TH có bạch cầu, 22 TH có tế bào âm đạo, 22 TH có trực khuẩn, 01 TH có hồng cầu.

(Có phụ lục danh sách khám chi tiết kèm theo)

II. KẾT QUẢ KHÁM PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp:

- Hiện chưa phát hiện trường hợp nào mắc bệnh nghề nghiệp

2. Tổng hợp kết quả khám bệnh nghề nghiệp:

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLĐ được chẩn đoán mắc BNN	
		Tổng số	Lao động nữ	Tổng số	Lao động nữ
1	Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn	25	15	0	0
2	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài	75	38	0	0
3	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp	02	0	0	0
	Tổng số	77	38	0	0

- Trong tổng số 77 người lao động được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, chưa phát hiện trường hợp bất thường.

(Có phụ lục danh sách khám chi tiết kèm theo)

III. Kiến nghị:

Để bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho cán bộ, công nhân, nhân viên, đơn vị cần thực hiện một số các nội dung sau:

- Công ty tăng cường công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân (nút tai, chụp tai, khẩu trang, găng tay, ...) nhằm hạn chế nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp.
- Bố trí sắp xếp việc làm cho người lao động phù hợp với sức khỏe;
- Cải thiện điều kiện nơi làm việc cho người lao động;
- Phòng y tế của đơn vị cần lập hồ sơ theo dõi sức khỏe đầy đủ theo các biểu mẫu của Bộ Y tế. Định kỳ hàng năm tổ chức khám kiểm tra sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên trong công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu PK, VT.

P. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hiền

KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE - CÔNG TY TNHH MEATDEI HN - Chi nhánh Hà Nam 02
(Kèm theo báo cáo số /KQ-TTSKN ngày 12/11/2025 của Trung tâm sức khỏe nghề nghiệp)

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VÚ	ĐIỆN TÂM ĐỘ	ĐO THÌNH LỰC	ĐO CNHH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỲ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
1	06194381	NGUYỄN VĂN TRỌNG	Nam	1976	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Nang thận. trái	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL3. Lão thị. Cầu răng R16 R36. Thiếu sản men răng. Nang thận. trái. - Đường huyết tăng. Theo dõi mức đường. GGT tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
2	06194384	NGUYỄN THẾ KIẾN	Nam	1986	Sản Xuất/Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I; Polip túi mật	nang keo thủy phải tuyến giáp	Bình thường	Bình thường	Bình thường		III	- Chiều cao PL2. Amydal đã cắt. Gan nhiễm mỡ độ I. Polip túi mật. Nang keo thủy phải tuyến giáp. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Viêm da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
3	06194385	NGUYỄN THỊ THO	Nữ	1983	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Sỏi thận phải	Bình thường	Nhân tuyến vú trái. tirads 3	Bình thường			III	- Chiều cao PL2. Đau mỏi xương khớp. Sỏi thận phải. Nhân tuyến vú trái. tirads 3	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
4	06194387	ĐOÀN VĂN THỂ	Nam	1982	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Nang tuyến giáp phải		RV5 cao			II	-Môi điều tiết. Gan nhiễm mỡ độ I. Nang tuyến giáp phải. - Triglycerid tăng. Giam HDL Cholesterol	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
5	06194388	ĐOÀN HỒNG MINH	Nam	1989	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Tiền sử phẫu thuật đa chấn thương. Tật khúc xạ. MT. Viêm Amydal mạn tính. Thiếu sản men răng. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
6	06194389	NGUYỄN NHƯ HỒNG	Nam	1976	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ II	Bình thường		Nhịp nhanh xoang			IV	- Chiều cao PL2. Tăng huyết áp. Tiền sử nhiễm trùng uốn ván, mở khí quản. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Dị ứng bột mỳ. Gan nhiễm mỡ độ II. Nhịp nhanh xoang. Xét nghiệm HbsAg dương tính. Đường huyết tăng. Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng. GGT tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
7	06194390	HOÀNG THỊ HƯƠNG	Nữ	1978	Sản Xuất/Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	theo dõi nhân xơ tử cung	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường		III	- Chiều cao PL2. TS. mô chưa ngoài da con. Lão thị. Chụp răng. nhiều răng. Theo dõi nhân xơ tử cung	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Viêm da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYÊN GIÁP	SIÊU ÂM VÚ	ĐIỆN TÂM ĐỒ	ĐO THÌNH LỰC	ĐO CNHH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỲ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
8	06194391	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	1973	Sân Xuất/Gà Lồng	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Cắt tuyến giáp toàn bộ	Bình thường	Bình thường	Bình thường		III	- Chiều cao PL3. Tiền sử viêm da dầy HP. Hội chứng trào ngược dạ dày. Tiền sử mô tuyến giáp toàn bộ. Tật khúc xạ. Loạn thị. polip cổ tử cung	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
9	06194534	LÊ CÔNG ANH TOÀN	Nam	1995	Sân Xuất/Dây Chuyền Cát Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL3. Chân răng R26 R27mất r46. U nhầy đầu mắt, ngực, bụng, chi trên. - Triglycerid tăng nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
10	06194535	LÊ HỒNG TUẤN	Nam	1982	Bảo Trì, Tiên ích/Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ II	Nang tuyến giáp phải. tirads III	Bình thường	Thiếu năng vành			IV	Tăng huyết áp đang điều trị. MP: mông góc trong độ II. Mắt rắng. R47. Gan nhiễm mỡ độ II. Nang tuyến giáp phải. tirads III. Thiếu năng vành. - Đường niệu 250 mg/dL. Đường huyết tăng. Triglycerid tăng nhẹ	
11	06194536	BUI THỊ MAI	Nữ	1998	Sân Xuất/Dây Chuyền Đồng Gối	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	sỏi mật	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường		III	Tật khúc xạ. Tiền sử mờ mắt 3 lần. sỏi mật. - Thiếu máu nhẹ. Xét nghiệm HbsAg dương tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
12	06194537	NGUYỄN THỊ THUONG	Nữ	1991	Đảm Bảo Chất Lượng/	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP)	Bình thường	dịch cùng độ	Nhân tuyến giáp trái. tirads 3	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL2. Cận thị. Chụp rắng R46 R47. Viêm lộ tuyến cổ tử cung. Nhân tuyến giáp trái. tirads 3. - Thiếu máu mức độ vừa	
13	06194538	ĐINH THỊ THUONG	Nữ	1992	Sân Xuất/Dây Chuyền Đồng Gối	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường		II	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ MT. - Triglycerid tăng nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
14	06194539	NGUYỄN THỊ BÍCH	Nữ	1975	Sân Xuất/Gà Lồng	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	đã cắt hoàn toàn; tuyến giáp	Bình thường	Thiếu năng vành	Bình thường		III	- Chiều cao PL3. Thừa cân. Theo dõi tăng huyết áp. TS mô nhân tuyến giáp. Lão thị. Mắt rắng. nhiều răng. Gan nhiễm mỡ độ I. Thiếu năng vành. - Triglycerid tăng nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
15	06194540	NGUYỄN VĂN ĐẠI	Nam	1976	Sân Xuất/Dây Chuyền Đồng Gối	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Sỏi thận phải	Nhân tuyến giáp phải	Bình thường	Bình thường	Bình thường		III	- Chiều cao PL2. TS viêm loét da dầy. TS mô kết xương gò má trái. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Sỏi thận phải. Nhân tuyến giáp phải	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
16	06194541	LƯƠNG DUY THANH	Nam	1987	Bảo Trì, Tiên ích/Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Huyết áp thấp. Tiền sử viêm loét dạ dày. Cận thị. Amydal đã cắt	

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VU	DIỆN TÂM ĐỒ	ĐỘ THÌNH LỰC	ĐỘ CNHH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỸ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
17	06194542	LÊ VĂN VIỆT	Nam	1992	Bảo Trì, Tiền Ích/Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường	Bình thường	Bình thường			II	- Amydal đã cắt. Chẩn r27. Gan nhiễm mỡ độ I	
18	06194543	HỒ THỊ TIỀN	Nữ	1970	Sân Xuất/Dãy Chuyên Cát Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường	Bình thường	Bình thường			II	- Chiều cao PL2. Tiền sử viêm da dày. Tiền sử mô ruột thừa. Lão thị. Chụp răng. R36 R46. Gan nhiễm mỡ độ I. - Triglycerid tăng nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
19	06194544	TRƯƠNG VĂN TUYẾN	Nam	1989	Kho/Kho Thanh Phẩm	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Bình thường			II	- TD viêm dạ dày. Viêm họng mạn tính. Dị ứng nồng tắm. Gan nhiễm mỡ độ I. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	
20	06194545	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	Nữ	1995	Kế Toán Công Nợ Phải Trả/	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP)	Bình thường	Bình thường	nang keo tuyến giáp phải; theo dõi cường giáp		Bình thường			III	- Chiều cao PL2. Cận thị. Viêm mũi dị ứng. Nang keo tuyến giáp phải. Theo dõi cường giáp	
21	06194546	NGUYỄN THỊ QUYỀN	Nữ	1970	Sân Xuất/Dãy Chuyên Cát Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường			Bình thường			III	- Chiều cao PL3. Cận nặng PL2. Lão thị. Chụp răng. R22 R23. - Đường huyết tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
22	06194547	NGHIÊM THỊ NHÀI	Nữ	1973	Sân Xuất/Gá Lồng	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	từ cung đã cắt	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Thể trạng gầy. Tiền sử phẫu thuật u xơ tử cung. cầu R26. Chụp răng. R15 R16	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
23	06194548	NGUYỄN VĂN THU	Nam	1978	Sân Xuất/Gá Lồng	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, CNHH)	Bình thường	TD u máu gan trái	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường	II	- Lão thị. Viêm họng mạn tính. Chẩn răng 45. TD u máu gan trái. - Bạch cầu giảm. Số lượng tiểu cầu giảm	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
24	06194549	ĐOÀN THỊ THANH THÙY	Nữ	1982	Sân Xuất/Dãy Chuyên Cát Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nang tuyến giáp trái	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL3. Hội chứng vai gáy. Tiền sử viêm dạ dày. Viêm mũi dị ứng. Mất răng r36. Nang tuyến giáp trái. - Theo dõi Viêm đường tiết niệu. Đường huyết tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
25	06194550	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	1976	Sân Xuất/Dãy Chuyên Cát Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			II	- mắt xương đốt 3 ngón trỏ tay phải. Lão thị. Viêm họng mạn tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VÚ	DIỆN TÂM ĐỒ	ĐO THÍNH LỰC	ĐO CNIH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỶ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
26	06194551	ĐỖ ANH TUẤN	Nam	1973	Sản Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Block nhánh phải hoàn toàn			III	- Chiều cao PL2. Cân nặng PL2. Lão thị. Mắt rắng. R37 47. Block nhánh phải hoàn toàn	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
27	06194552	HOÀNG THỊ NGÂN	Nữ	1981	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Nhấn tuyến giáp trái	Nhấn tuyến vú trái. tirads 3	Bình thường			III	- Chiều cao PL4. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhấn tuyến giáp trái. Nhấn tuyến vú trái. tirads 3. - Theo dõi Viêm đường tiết niệu. PAP. Tồn thương viêm do Actinomyces	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
28	06194553	PHẠM THỊ THU HIỀN	Nữ	1990	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			IV	- Chiều cao PL3. Cân nặng PL4. Thể trạng gầy. mọi điều tiết. Viêm Amydal mạn tính. Chẩn r37. Tiền sử mỡ đ 3 lần	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
29	06194554	BÙI THỊ SAO CHI	Nữ	1993	Ngành Gà & CDF/	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Block nhánh phải không hoàn toàn			III	- Chiều cao PL2. Huyết áp thấp. Cầu R36. Tiền sử mỡ đ 2 lần. Block nhánh phải không hoàn toàn	
30	06194555	BÙI THỊ OANH	Nữ	1973	Sản Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nhấn tuyến giáp. tirads 3	Bình thường	Bình thường	Bình thường		III	Cân nặng PL4. TD hội chứng cổ vai gáy. Tật khúc xạ. Lão thị. Nhấn tuyến giáp. tirads 3. - Theo dõi Viêm đường tiết niệu	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Di chứng nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
31	06194556	TRƯƠNG VĂN QUYẾT	Nam	1991	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Nhịp nhanh xoang			III	Viêm họng mạn tính. Nhịp nhanh xoang. Đường huyết tăng. Triglycerid tăng. Giảm HDL Cholesterol	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài. 5. 4
32	06194557	HOÀNG PHƯƠNG BẮC	Nam	1985	Quản Lý Chung Tai Nhà Máy/	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ II	Bình thường		Bình thường			II	- Chụp rắng. R36 46. Gan nhiễm mỡ độ II	
33	06194558	ĐINH VĂN TRANG	Nam	1978	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Nang thân. phải; Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Bình thường			III	- Chiều cao PL2. Theo dõi tăng huyết áp. Lão thị. Nang thân. phải. Gan nhiễm mỡ độ I. - Triglycerid tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
34	06194559	TRINH VĂN THUỐC	Nam	1972	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Bình thường			III	- Chiều cao PL2. Tiền sử trào ngược dạ dày. Mổ kết xương đùi trái. mổ kết xương đòn trái, cẳng chân trái. Lão thị. Viêm họng mạn tính. mắt r37. Gan nhiễm mỡ độ I	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VÚ	DIỆN TÂM ĐỒ	ĐO THÍNH LỰC	ĐO CNIH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỸ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
35	06194560	TẶNG THỊ THO	Nữ	1977	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Nhân tuyến vú phải. Birads 3.	Bình thường			III	- Chiều cao PL2. Ngũ kềm. Seo mô ruột thừa. Lão thị. Mất răng R36 45. Nang Naboth cổ tử cung. Nhân tuyến vú phải. Birads 3	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
36	06194561	VŨ THỊ LIỄN	Nữ	1974	Sản Xuất/Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I; U xơ tử cung	Bình thường	Bình thường	Bình thường	; Bình thường		III	- Đau môi xương khớp. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Nấm móng ngón II bàn tay phải. Nang Naboth cổ tử cung. Gan nhiễm mỡ độ I. U xơ tử cung. - Triglycerid tăng nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Đắc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài; Nấm móng ngón II bàn tay phải => Khám CK da liễu điều trị. Bỏ tri công việc hạn chế tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
37	06194568	NGUYỄN XUÂN BÓN	Nam	1971	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	nang gan phải	Nhân tuyến giáp phải		Bình thường			III	Theo dõi tăng huyết áp. Cụt đốt 3 ngón III, IV bàn tay phải. Lão thị. Di ứng thời tiết. Nang gan phải. Nhân tuyến giáp phải. - Triglycerid tăng. Giảm HDL Cholesterol. Chụp nhiều răng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài. 5
38	06194569	LÊ THỊ HUỆ	Nữ	1974	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nang tuyến giáp	Bình thường	Bình thường			II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Mất r35. Nang tuyến giáp. - Theo dõi Viêm đường tiết niệu. Cholesterol máu tăng. PAP. Tồn thương viêm không đặc hiệu	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
39	06194570	NGUYỄN VĂN THUẬN	Nam	1997	Đảm Bảo Chất Lượng/	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường	Bình thường	Bình thường			II	- Tiền sử viêm dạ dày. Rối loạn điều tiết. r48 mạc lách. Gan nhiễm mỡ độ I. - Triglycerid tăng nhẹ	
40	06194571	LÊ VĂN THANH	Nam	1990	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Bình thường			II	- Cận thị. Viêm họng mạn tính. r48 mạc lách. Gan nhiễm mỡ độ I	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
41	06194572	LÊ THỊ MAI HUƠNG	Nữ	1992	Quản Lý Chung Tại Nhà Máy/	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Nang tuyến vú trái	Bình thường			II	- Seo mô dè. Cận thị. Nang Naboth cổ tử cung. Nang tuyến vú trái	
42	06194573	VŨ LONG	Nam	1992	Kế Hoạch Cung Ứng/Kế Hoạch Sản Xuất	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường			II	- Tiền sử mô ruột thừa	

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VÚ	ĐIỀN TÂM ĐỒ	ĐO THÍNH LỰC	ĐO CNIH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỶ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (<i>Tư vấn nếu có</i>)
43	06194574	NGUYỄN TRONG THÁI	Nam	1990	Sân Xuất/Dây Chuyền Cát Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nhân tuyến giáp trái		Bình thường			II	- Tiền sử mổ ruột thừa, mới điều tiết, Viêm họng mạn tính, Mắt răng, R36 46. Nhân tuyến giáp trái. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
44	06194576	NGUYỄN VĂN HÒA	Nam	1986	Bảo Trì, Tiên ích/Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường			II	- Cắt 1/2 đốt 1 ngón II bàn tay trái, đốt 3 ngón II bàn tay phải, mắt r37. - Đường niệu 250 mg/dL	
45	06194577	HOÀNG VĂN THẮNG	Nam	1991	Hồ Trơ Ván Hành Sơn Xuất/Bếp, Vệ Sinh, Giết Lã	TQ (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ II	Bình thường		Bình thường			III	Thừa cân, seo ngang 1/3 cẳng tay trái, mô kết xương cổ tay. Cận thị. Viêm họng mạn tính, Gan nhiễm mỡ độ II	
46	06194578	MAI THI TUYẾT	Nữ	1989	Sân Xuất/Dây Chuyền Cát Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Nhân xơ từ cung	Bình thường	đa nang vú phải, Nhân tuyến vú trái, tirads 3	Bình thường			IV	- Chiều cao PL2. Tiền sử mổ đẻ, Chụp răng, R23 24. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. Nhân xơ từ cung, đa nang vú phải. Nhân tuyến vú trái, tirads 3. - Hồng cầu giảm. Thiếu máu nặng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
47	06194579	KIỀU THI TUÔI	Nữ	1973	Sân Xuất/Dây Chuyền Cát Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nhân tuyến giáp phải	Bình thường	Bình thường			II	- Lão thị. Chụp răng, R16 17. Viêm lộ tuyến cổ tử cung. Nhân tuyến giáp phải. -	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
48	06194580	NGUYỄN THI TIẾN	Nữ	1976	Sân Xuất/Dây Chuyền Cát Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Nang thần, trái	Bình thường	Bình thường	Bình thường			II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Chụp răng, R46 47. Nang Naboth cổ tử cung. Nang thận, trái	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
49	06194581	NGUYỄN VĂN TRONG	Nam	1989	Hồ Trơ Ván Hành Sơn Xuất/An Ninh Cơ Sở	TQ (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường			III	- Thể trạng gầy, chụp r36, hân r47. - Hồng cầu to	
50	06194781	PHAM QUANG ĐẠT	Nam	1993	Sân Xuất/Dây Chuyền Đổng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Nang tuyến giáp phải		Bình thường	Bình thường		III	-Thừa cân. Tật khúc xạ MT. Gan nhiễm mỡ độ I. Nang tuyến giáp phải	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Đái tháo đường do tiền đ, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
51	06194782	KIỀU VĂN THIỆN	Nam	1989	Kho/Kho Nguyễn Văn Liệu	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Nhíp xoang nhánh			III	- Chiều cao PL2. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhíp xoang nhánh	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VU	ĐIỆN TÂM ĐÓ	ĐO THÍNH LỰC	ĐO CNIH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỸ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
52	06194783	NGÔ QUANG KHÁI	Nam	1992	Sản Xuất/Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Hai thùy tuyến giáp to hơn bình thường		Bình thường	Bình thường		III	- Tiền sử viêm tụy cấp. Tiền sử gãy xương đòn phải. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ 1.2 thùy to hơn bình thường. - Triglycerid tăng nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
53	06194785	VŨ MANH LỰC	Nam	1990	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường			II	- Cản, loạn thị	Hiện tại chưa phát hiện bệnh đa nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
54	06194786	TẶNG VĂN TUÔNG	Nam	1987	Sản Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường	Bình thường		II	- Viêm mũi dị ứng. Chụp răng R11 21	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
55	06194789	CAO VĂN QUYÊN	Nam	1988	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường			II	- Tật khúc xạ - Tỷ lệ BC đa nhân tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh đa nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
56	06194790	TRẦN THANH HUƠNG	Nữ	1995	Đội Tác Nhân Sư	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL3. Cản nặng PL3. TD hội chứng trào ngược. Tiền sử mổ ruột thừa. Cận thị. PAP: tổn thương viêm không đặc hiệu	
57	06194792	DƯƠNG VĂN HƯNG	Nam	1999	Đảm Bảo Chất Lượng/	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Bình thường	Nang tuyến giáp		Bình thường			III	- Chiều cao PL3. Cản nặng PL2. Cận thị. Hân r36. Nang tuyến giáp. Mất răng. r45	
58	06194793	TRƯƠNG THỊ THUỐC	Nữ	1970	Sản Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Nhân thùy trái tuyến giáp theo dõi tirads 3; Nang tuyến giáp phải	Bình thường	Bình thường	Bình thường		II	- Tật khúc xạ. Lão thị. Mất răng. R17 27. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân thùy trái tuyến giáp, theo dõi tirads 3. Nang tuyến giáp phải	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
59	06194810	ĐOÀN VĂN THUY	Nam	1980	Bảo Trì, Tiền Ích/Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Bình thường			III	- Chiều cao PL2. Hay đau bụng ợ chua. Thỉnh thoảng đau đầu. Viêm mũi dị ứng. Viêm họng mạn tính. dị ứng tôm cua. Gan nhiễm mỡ độ I. - Triglycerid tăng	

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VỮ	DIỆN TÂM ĐỒ	ĐO THÍNH LỰC	ĐO CNHH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỸ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
60	06195031	NGÔ VĂN BÌNH	Nam	1986	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	nang tiền liệt tuyến	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	Theo dõi tăng huyết áp. Tật khúc xạ. Nang tiền liệt tuyến. Đường niệu 500 mg/dL. Thiếu máu nhẹ. Đường huyết tăng. Theo dõi mắc đại tháo đường. Triglycerid tăng nhẹ. Đường niệu 500 mg/dL.	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
61	06195032	PHÙNG THỊ NGỌC	Nữ	1990	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL2. Cân nặng PL2. Thể trạng gầy. Tiền sử phẫu thuật chữa ngoài tử cung. Chấn răng. R38 47	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
62	06195033	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	1997	Đảm Bảo Chất Lượng/	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Cân nặng PL3. Thể trạng gầy. Tật khúc xạ. Dị ứng hai sản	
63	06195034	ĐẶNG THỊ THÚY MỸ	Nữ	1970	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	đa nhân 2 thùy tuyến giáp tirads 3	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL3. Theo dõi tăng huyết áp. Lão thị. Mắt răng R16. Đa nhân 2 thùy tuyến giáp tirads 3. - Đường huyết tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
64	06195035	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	1994	Sản Xuất/Gà Lồng	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường		II	- Tật khúc xạ mắt phải	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
65	06195036	NGUYỄN HÙNG ANH	Nam	2000	Đảm Bảo Chất Lượng/	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			II	- Cận thị. Viêm môi dị ứng	
66	06195037	NGUYỄN MẠNH TUNG	Nam	1995	Sản Xuất/Gà Lồng	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Phim hỏng	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường		IV	- Chiều cao PL2. Béo phì. cầu răng 16. Gan nhiễm mỡ độ I. Xét nghiệm HbsAg dương tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
67	06195038	NGUYỄN THỊ NGỌC THU	Nữ	1994	Quản Lý Chung Tại Nhà Máy/	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			II	- Chấn răng r36. Dị ứng thuốc paradol, dị ứng hải sản	
68	06195039	NGUYỄN VĂN TÂM	Nam	1990	Sản Xuất/Gà Lồng	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I; Sỏi thận trái	Bình thường	Bình thường	Block nhánh phải bó His không hoàn toàn	Bình thường		III	- Sỏi thận trái. Tiền sử mỡ sỏi thận. trái. mới điều tiết. Cao răng. Viêm lợi (nướu). Gan nhiễm mỡ độ I. Block nhánh phải bó His không hoàn toàn	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VÚ	DIỆN TÂM ĐỒ	ĐO THÍNH LỰC	ĐO CNIH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỶ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
69	06195040	TRẦN VĂN DUY	Nam	1994	Hồ Trợ Văn Hành Săn Xuất/bếp, Vệ Sinh, Giặt Lã	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường			III	- Cholesterol máu tăng. Axit Uric máu tăng	
70	06195041	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	1973	Sân Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Sỏi thận phải; Nốt sỏi hóa với tiền liệt tuyến	Bình thường		Bình thường			II	- TD hội chứng dạ dày. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mất răng. Nhiều răng. Viêm da cơ địa. Nốt vôi hóa tiền liệt tuyến, sỏi thận phải. - Xét nghiệm HbsAg dương tính. Đường huyết tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
71	06195042	VŨ TRONG GIANG	Nam	1993	Hồ Trợ Văn Hành Săn Xuất/Hành Chính Săn Xuất	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Bình thường			II	- Tất khúc xạ MT. MP. môi điều tiết. Gan nhiễm mỡ độ I. Triglycerid tăng nhẹ	
72	06195044	NGUYỄN PHAN MẠNH CUÔNG	Nam	2001	Đảm Bảo Chất Lương/	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường			III	- Chiều cao PL3. Viêm mũi dị ứng	
73	06195045	PHẠM VĂN MẠNH	Nam	1974	Sân Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Nang thận. phải; Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Theo dõi thiếu năng vánh			III	- Chiều cao PL3. TD viêm khớp ngón tay. Lão thị. Mất nhiều răng. Nang thân. phải. Gan nhiễm mỡ độ I. Theo dõi thiếu năng vánh. Xét nghiệm HbsAg dương tính. Đường huyết tăng. Theo dõi mắc dải thao đường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
74	06195046	NGUYỄN VĂN THIÊN	Nam	1979	Sân Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Nang thận. phải	Nang tuyến giáp trái		Bình thường			II	- Lão thị. Viêm họng mạn tính. Chụp nhiều răng. Nang thận phải. Nang tuyến giáp trái	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
75	06195173	NGUYỄN THỊ NINH	Nữ	1974	Sân Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nhân tuyến giáp. trads 3; Đã phẫu thuật 1 phần tuyến giáp	Bình thường	Block nhánh phải hoàn toàn	Bình thường		III	- Tiền sử viêm dạ dày. Tiền sử mổ bướu tuyến giáp. Tất khúc xạ. MP. cầu r47. Nhân tuyến giáp trads 3, đã phẫu thuật 1 phần tuyến giáp. Block nhánh phải hoàn toàn. - Đường huyết tăng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Đắc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
76	06195174	TRẦN VĂN CỐ	Nam	1974	Sân Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Nang thận. phải	Bình thường		Bình thường			II	- Lão thị. Viêm họng mạn tính. chụp r36. Nang thận. phải	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VỮ	ĐIỆN TÂM ĐỒ	ĐO THÍNH LỰC	ĐO CNHH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỸ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
77	06195175	NGUYỄN THỊ HUƠNG TRANG	Nữ	2001	Quản Lý Chung Tại Nhà Máy/	TQ (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT)	Bình thường	Bình thường	Nang tuyến giáp	Bình thường	PR ngắn = 0.102s			II	- MT: mọi điều tiết. Viêm mũi dị ứng. Nang tuyến giáp	
78	06195212	PHẠM THỊ HẢO	Nữ	1971	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường				III	- Chiều cao PL3. Rối loạn giác ngủ. Tất khúc xa. Viêm mũi dị ứng. Mất nhiều răng. Tiền sử mô dề 2 lần	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
79	06195213	NGUYỄN VĂN CHÚ	Nam	1970	Sản Xuất/Gia Lồng	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Nang thận	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	Theo dõi tăng huyết áp. MP: Tất khúc xa, móng góc trong độ II. MT: sẹo giác mạc. Viêm họng mạn tính. Chụp răng. R36 46. Nang thận. Xét nghiệm HbsAg dương tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
80	06198554	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	1978	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	mót vôi hóa nhu mô gan phải	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường		III	- Chiều cao PL3. Chụp răng. R36 46. nốt vôi hóa nhu mô gan phải. - Thiếu máu nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Diểc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
81	06198923	HOÀNG THỊ HỢP	Nữ	1970	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	nang thận phải	Nang tuyến giáp phải	Bình thường	Bình thường			III	- TD thoái hóa khớp gối 2 bên. Tất khúc xa. MP. Lão thị. Viêm họng mạn tính. TD polip cổ tử cung. Nang thận phải. Nang tuyến giáp phải. - Triglycerid tăng nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
82	06198924	HOÀNG THỊ LÝ	Nữ	1973	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	nang hỗn hợp tuyến giáp phải; nang keo tuyến giáp trái	Bình thường	Bình thường			II	- Chiều cao PL2. Tiền sử trào ngược dạ dày. Lão thị. Cầu răng. R36 46. Nang hỗn hợp tuyến giáp phải, nang keo tuyến giáp trái. PAP: Tồn thương viêm không đặc hiệu	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
83	06199716	VŨ THỊ HẢI	Nữ	1976	Sản Xuất/Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường		III	- Chiều cao PL2. Cân nặng PL2. MT: đất 10. Tất khúc xa. Lão thị. Mất nhiều răng	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Diểc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
84	06200952	PHẠM THỊ THU	Nữ	1970	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTB, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL 4. Cân nặng PL3. Theo dõi tăng huyết áp. Lão thị.	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYÊN GIÁP	SIÊU ÂM VỮ	ĐIỆN TÂM ĐÓ	ĐO THÌNH LỰC	ĐO CNHH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỲ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Trừ vấn nếu có)
85	06201457	ĐOÀN DUY ANH	Nam	2001	Đảm Bảo Chất Lượng/	TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA)		Nang thận phải	Bình thường		Bình thường			II	Nang thận phải. Cận thị	
86	06202469	NGUYỄN HỒNG ANH	Nam	1977	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Nang thận trái	Cắt thủy P tuyến giáp; Nang tuyến giáp trái		Bình thường			II	Lão thị. Viêm Amydal mạn tính. Nang thận trái. TS Cắt thủy P tuyến giáp. Nang tuyến giáp trái	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
87	06202477	TRẦN THỊ NHẤN	Nữ	1980	Sản Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHIT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Polyp túi mật	Nhân tuyến giáp trái. Tirads 3	Bình thường	Bình thường	Bình thường		II	- Chiều cao PL2. MP: Mộng góc trong độ 2. Tật khúc xạ. Chụp răng thẩm mỹ. Polip túi mật. Nhân tuyến giáp trái Tirads 3	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
88	06202856	PHẠM XUÂN THANH	Nam	1975	Sản Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, CNHH)	Bình thường	Bình thường	Nang tuyến giáp	Bình thường	Bình thường		Bình thường	III	- Thở trạng gầy. TS: Viêm da dầy. MP: Mộng góc trong độ 2. Tật khúc xạ. Lão thị. Nang tuyến giáp	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
89	06207303	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	1969	Sản Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHIT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Nang thận trái	Bình thường	Bình thường	Ngoại tâm thu thất	Bình thường		III	- Chiều cao PL2. TS: Viêm da dầy. Mổ nội soi U nang buồng trứng. Lão thị. Nang thận trái. Ngoại tâm thu thất. - Theo dõi Viêm đường tiết niệu. Viêm họng mạn tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
90	06208281	DƯƠNG VĂN ĐẠO	Nam	1966	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nang thủy tuyến giáp trái		Bình thường			II	- Tật khúc xạ. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Răng mọc lệch. R38, 48. Nang thủy tuyến giáp trái	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
91	06208282	PHẠM ĐỨC THIÊN	Nam	1975	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nang tuyến giáp phải		Bình thường			II	- TS: Viêm loét da dầy. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Cầu răng. R16, 36. Nang tuyến giáp phải. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
92	06208283	HOÀNG THỊ LAI	Nữ	1970	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHIT, PAP, PH DA)		Bình thường	Bình thường	Nang tuyến vú phải	Block không hoàn toàn nhánh phải bó His			III	- TS. Mổ bóc nang + nhân xơ 2 vú. MP: Tật khúc xạ. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Chân răng. R37. TS Vây nên chưa biến chứng. Viêm cổ tử cung. Nang tuyến vú phải. Block không hoàn toàn nhánh phải bó His	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
93	06208286	NGUYỄN THỊ BÍCH LƯƠNG	Nữ	1993	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHIT, PAP, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nhân tuyến giáp Tirads 3	Nhân tuyến vú Brads 3	Bình thường			III	- Tật khúc xạ. Polyp cổ tử cung. Nhân tuyến giáp Tirads 3. Nhân tuyến vú Brads 3. - Thiếu máu nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYẾN GIÁP	SIÊU ÂM VÚ	DIỆN TÂM ĐỒ	ĐO THÌNH LỰC	ĐO CNHH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỲ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Tư vấn nếu có)
94	06208290	PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	1971	Sản Xuất/Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nang keo thùy phải T1rads 3; Nhân tuyến giáp trái	Nhân sơ vú phải Brads 3	Bình thường	Bình thường		III	- Theo dõi hội chứng ruột kích thích. Phẫu thuật Lao hạch cổ. Lão thị. Amydal đã cắt. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. Nang keo thùy phải T1rads 3. Nhân tuyến giáp trái. Nhân xơ vú phải Brads 3	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
95	06209404	NGUYỄN VĂN HIỀN	Nam	1974	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Nang tuyến giáp phải		Bình thường			II	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. Viêm họng mạn tính. Nang tuyến giáp phải	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
96	06209405	BÙI THỊ THANH	Nữ	1974	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường	Bình thường	Bình thường			II	- MP: Tật khúc xạ. Lão thị. Gan nhiễm mỡ độ I	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
97	06209407	NGUYỄN VĂN LỢI	Nam	1973	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Bình thường		Bình thường			II	- TS gãy xương cánh tay phải. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
98	06210463	VŨ VĂN TRANG	Nam	1971	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Nhân tuyến giáp trái; Nang thùy phải tuyến giáp		Bình thường			III	- MP: Mông góc trong độ 2. Lão thị. Viêm thanh quản mãn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp trái. Nang thùy phải tuyến giáp	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
99	06220198	LÊ VĂN THUẬN	Nam	1971	Sản Xuất/Gà Lông	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Bình thường	Bình thường		Bình thường	Bình thường		III	- Đái tháo đường đang điều trị. Tật khúc xạ. Viêm họng mạn tính. Chụp răng R37. - Đường niệu 1000 mg/dL	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
100	06221189	VŨ VĂN LIÊN	Nam	1973	Sản Xuất/Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Nhân tuyến giáp phải		Bình thường	Bình thường		III	Di chứng gãy đầu quay tay trái. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Chụp răng R21, 22. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp phải	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
101	06222877	TRẦN VĂN SOÁT	Nam	1967	Sản Xuất/Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PSA, TL, PH DA)	Bình thường	Nang thận phải	Nhân tuyến giáp phải		Bình thường	Bình thường		III	- Chiều cao PL2. Cân nặng PL2. MP: Tật khúc xạ. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mất nhiều răng. Nang thận phải. Nhân tuyến giáp phải	Hiện tại chưa phát hiện bệnh: Điếc nghề nghiệp do tiếng ồn, Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

STT	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GÓI KHÁM	CHỤP X QUANG PHỔI	SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	SIÊU ÂM TUYÊN GIÁP	SIÊU ÂM VÚ	ĐIỆN TÂM ĐỘ	ĐO THÌNH LỰC	ĐO CNHH	PLSK	KẾT LUẬN KHÁM ĐỊNH KỲ	KẾT LUẬN KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (Trừ vấn nếu có)
102	06224029	TRẦN THỊ TÌNH	Nữ	1973	Sản Xuất/Dây Chuyền Cắt Và Pha Lọc	TQ-BNN (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP, PH DA)	Bình thường	Nang buồng trứng phải	Đa nhân 2 thùy tuyến giáp Tirads 3	Nhân tuyến vú phải Birads 3	Bình thường			III	- Thừa cân. TS: Viêm da dầy. Theo dõi thoái hóa Cột sống cổ và cột sống thắt lưng. Mắt độ 2, 3 ngón trỏ tay trái. Lão thị. Sâu răng. R36, 46. Mổ đẻ. Polyp cổ tử cung. Nang buồng trứng phải. Đa nhân 2 thùy tuyến giáp Tirads 3. Nhân tuyến vú phải Birads 3. - Triglycerid tăng nhẹ	Hiện tại chưa phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
103	06224030	TRẦN THỊ THÊU	Nữ	1973		TQ (XQTP, ĐTD, SAOB, SATV, SATG, NT Nhỏ, CTM, SH, PK, STHT, PAP)	Bình thường	Gan nhiễm mỡ độ I	Nhân tuyến giáp trái Tirads 3	Bình thường	Bình thường			III	- Chiều cao PL3. TS: Viêm da dầy. TS: Thoái hóa cột sống cổ và cột sống thắt lưng. Theo dõi hội chứng tiền đình. Lão thị. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp trái Tirads 3	

